

NGÀNH BẢN ĐỒ VIỆT NAM^(*)

John K. Whitmore

Hoàng Ứng Huyền dịch^{**}

Việc nghiên cứu bản đồ ở Việt Nam đã được thực hiện từ hơn năm thế kỷ qua. Bất kỳ ai cố gắng khảo sát về truyền thống ngành vẽ bản đồ Việt Nam đều phải tăng cường thu thập các chi tiết tản mạn dưới nhiều hình thức khác nhau qua đó mới có thể hiểu được truyền thống này hình thành như thế nào. Mặc dù các học giả của Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp như Henri Maspero, Leonard Arousseau và Emile Gaspardone đã lập ra một thư mục nghiên cứu về ngành bản đồ Việt Nam, nhưng trong thời kỳ thuộc địa hầu như không có công trình nào về lịch sử bản đồ. Ngoại lệ đáng chú ý nhất là nghiên cứu năm 1896 của Gustave Dumoutier về một bản đồ hành trình hướng nam xưa (xem dưới đây). [“Étude sur un Portulan Annamite du XV^e Siècle”. Extrait du *Bulletin de géographie historique et description*, No.2, 1896 - ND].

Công trình chủ yếu có sẵn để nghiên cứu là một bộ sưu tập bản đồ gọi là *Hồng-đức bản đồ* (Bản đồ thời Hồng-đức [1471-1497]),^(***) được Viện Khảo-cổ (Viện Nghiên cứu lịch sử) Sài Gòn (nay là Thành phố Hồ Chí Minh)⁽¹⁾ xuất bản 30 năm trước [1962]. Bên cạnh các phiên bản bản đồ, công trình này còn giới thiệu một bảng thống kê các tên gọi được ghi nhận trên các bản đồ, một bài giới thiệu vắn tắt bằng tiếng Việt về việc nghiên cứu bản đồ và một bài giới thiệu ngắn hơn bằng tiếng Pháp của Trương Bửu Lâm. Phần giới thiệu này tạo nên kiến thức cốt lõi về bản đồ Việt Nam trước năm 1800. Bên cạnh đó còn có một số bài báo của Bùi Thiết về các bản đồ của kinh thành xưa (nay là Hà Nội)⁽²⁾ được xuất bản tại Hà Nội trong hơn một thập niên. Khoảng thời gian được Bùi Thiết nghiên cứu trùng với khoảng thời gian của các nghiên cứu trước đó nhưng kéo dài đến thế kỷ 19. Thái Văn Kiểm cũng có một số bài báo liên quan đến việc lập bản đồ trong suốt triều đại nhà Nguyễn (1802-1945).⁽³⁾ Từ trước đến nay không có thực một nghiên cứu tổng quát nào về nửa thiên niên kỷ của ngành bản đồ Việt Nam thời kỳ cận đại.

* Nguồn: Whitmore, John K. (1994). “Cartography in Vietnam”. In *The History of Cartography*, Volume 2, Book 2: *Cartography in the Traditional East and Southeast Asian Societies*, 2:478-508. The History of Cartography Series. Illinois: University of Chicago Press. https://www.press.uchicago.edu/books/HOC/HOC_V2_B2/HOC_VOLUME2_Book2_chapter12.pdf

** Thành phố Hà Nội.

*** Chú thích của tác giả đặt trong dấu ngoặc đơn hoặc ngoặc vuông. Chú thích của người dịch hoặc Ban biên tập đặt trong ngoặc vuông và ghi ND hoặc BT. Chúng tôi giữ nguyên cách ghi tiếng Việt theo nguyên bản để phân biệt với các địa danh do người dịch chuyển ngữ. BT.

Để làm công việc nghiên cứu như vậy ở Bắc Mỹ là rất khó khăn. Phần lớn bộ sưu tập các bản thảo cũ của Việt Nam, bao gồm cả bản đồ, đều do Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp (École Française d'Extrême-Orient) tại Hà Nội thực hiện và được chuyển giao cho Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vào các năm 1954-1955. Bộ sưu tập này hiện được lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm tại Hà Nội, tuy vậy các tài liệu của họ vẫn được nhận biết theo hệ thống [lưu trữ] của Pháp (gồm chữ A. cộng với một con số).⁽⁴⁾ Thư viện Hoàng gia ở Huế được chia nhỏ vào cuối những năm 1950, số hồ sơ thuộc triều Nguyễn được đưa lên Đà Lạt (có thể hiện nay ở Thành phố Hồ Chí Minh?) và các tài liệu có trước năm 1800 thì được lưu giữ tại Viện Khảo-cổ. Do ảnh hưởng của chiến tranh nên có một số ít tài liệu trong các bộ sưu tập này bị hư hỏng nặng nề. Sau khi người Pháp rút đi, phần lớn các tài liệu quan trọng ở Hà Nội đã được làm bản sao vi phim và tất cả vi phim được lưu giữ ở hai địa điểm là Viện Khảo-cổ và Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp ở Paris. Các bộ sưu tập bản thảo khác hiện có tại Hiệp hội Châu Á (Société Asiatique) ở Paris (Bộ sưu tập Henri Maspero, được ký hiệu là HM cộng với một con số) và Tōyō Bunko (Thư viện Phương Đông) ở Tokyo.

Các bản đồ lịch sử Việt Nam có sẵn ở Hoa Kỳ chỉ là phiên bản đen trắng (và đôi khi là bản sao của phiên bản). Các bản đồ của bộ *Hồng-đức bản đồ* là những phiên bản chụp lại từ vi phim âm bản ở Nhật Bản, và các hình ảnh trắng trên nền đen thường không rõ nét.⁽⁵⁾ Nói chung, các học giả Hoa Kỳ về bản đồ Việt Nam phụ thuộc vào các bộ sưu tập vi phim của Trường Viễn Đông Bác Cổ hiện nay tại Đại học Cornell và Đại học Hawaii, Honolulu. Vì vậy, tôi đã gặp nhiều khó khăn để có thể nghiên cứu về cấu tạo địa hình của các bản đồ sẽ được thảo luận dưới đây. Vì các bản đồ hầu hết đều là bản thảo, không phải bản in và được đóng theo kiểu Trung Quốc, nên các vấn đề về khổ cỡ, môi trường, kích thước, tỷ lệ xích, chất liệu và cách trình bày chính xác phải được dành cho những người nào đó có năng lực đảm nhận việc nghiên cứu thực tế các bản đồ hiện có, tốt nhất là ở Hà Nội. Dưới đây sự mô tả những đặc tính như thế xuất hiện ở đâu hoàn toàn phụ thuộc vào việc kiểm tra các bản thảo lưu giữ tại Pháp do Joseph E. Schwartzberg thực hiện. Ông ấy đã rất tử tế cho phép tôi truy cập vào các ghi chú của mình. Còn nếu có bất kỳ vấn đề nào trong giải thích tất nhiên là của riêng cá nhân tôi.

Trong chương này, tôi cố gắng thu thập dữ liệu trên các bản đồ Việt Nam thời cận đại, quan tâm đến các hạn chế nêu trên nhằm đưa ra một phác thảo lịch sử cho nghiên cứu xa hơn về ngành bản đồ Việt Nam. Như chúng ta có thể thấy, không còn tồn tại một bản đồ nào về đất nước Đại Việt vào các triều đại lớn sớm nhất là nhà Lý (1010-1225) và nhà Trần (1225-1400). Việc vẽ bản đồ toàn quốc chỉ xuất hiện trong thế kỷ đầu của triều đại nhà Lê (1428-1527) [Lê sơ]. Triều đại nhà Mạc tiếp đó (1528-1592) có thể đã hoàn thành một số bản đồ, nhưng hình hài bản đồ

còn tồn tại sớm nhất được in ấn là dành cho hai dòng họ cầm quyền dưới thời Lê trung hưng (1592-1787) là họ Trịnh ở kinh đô và họ Nguyễn ở vùng biên giới phía nam. Các quyền bản đồ và bản đồ hành trình được biên soạn ở phía bắc và một bản đồ hành trình được thực hiện ở phía nam. Một sự gia tăng đột ngột cuối cùng của việc vẽ bản đồ đã diễn ra trong thế kỷ 19 khi triều Nguyễn đã tái thống nhất và cầm quyền trên cả đất nước, bấy giờ gọi là Đại Nam. Thật không may, chúng tôi có rất ít thông tin về bất kỳ việc vẽ bản đồ này được thực hiện như thế nào. Trong suốt thời kỳ hàng ngàn năm, đất nước mà chúng ta gọi là Việt Nam đã phát triển từ một trung tâm ban đầu ở phía bắc quanh Hà Nội, xuôi theo hướng nam dọc bờ biển phía đông của bán đảo Đông Dương. Hầu hết quá trình mở rộng này xảy ra vào thế kỷ 17, 18, khi những người mới đến hòa nhập vào các vùng đất thấp có người Champa và người Khmer sinh sống và tiếp xúc với các tộc người Đông Nam Á khác quanh vịnh Xiêm La. Ngành bản đồ Việt Nam từ năm 1600 đến năm 1900 đã phản ánh quá trình phát triển này.

Cách thức vẽ bản đồ Việt Nam về thực chất là cách thức của Trung Quốc. Sự phát triển của nó tương đương với sự hình thành của mô hình Trung Quốc tại Việt Nam trong giai đoạn từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 19. Các học giả Việt Nam dùng chữ Hán nên có thể đọc được tài liệu, sách vở của Trung Quốc; nhưng câu hỏi về việc họ đã tiếp nhận được tri thức về ngành bản đồ Trung Quốc đến đâu thì vẫn còn bỏ ngỏ. Các thuật ngữ tiếng Việt cho chữ “bản đồ - *map*” là các biến thể từ tiếng Trung: *tu* [圖] (từ Hán-Việt: *đồ*), có nghĩa là minh họa, vẽ, sơ đồ, và bằng cách mở rộng từ này – *bantu* [版圖] (*bản-đồ*), *ditu* [地圖] (*địa-đồ*), *yutu* [輿圖] (*du-đồ*), *quantu* [全圖] (*toàn-đồ*).

VŨ TRỤ QUAN [VIỆT NAM]

Non nước là một thuật ngữ người Việt sử dụng để chỉ đất nước của họ. Nó có nghĩa hoàn toàn đơn giản là “núi và nước” trong tiếng Việt (không phải là từ Hán-Việt), và khái niệm này được xem như là nền tảng cho cách tiếp cận bằng giác quan của người Việt để mô tả không gian. Rolf Stein đã giải thích tầm quan trọng của khái niệm này trong thế kỷ 20 thông qua nghiên cứu về tiểu cảnh [NV: *miniature gardens*]. Ở đây chúng ta thấy trong sân nhà và đền miếu có sắp đặt các bể nước với đá được đặt trong bể. Trên những tảng đá này có trồng hoặc gắn các cây nhỏ cùng với mô hình bằng gốm các ngôi nhà, con người và động vật. Biểu tượng núi và nước tạo thành cảnh quan trong đó thể hiện sự hòa nhập của tự nhiên và siêu nhiên. Trong rất nhiều ngôi đền nổi tiếng của Việt Nam có nguồn gốc gần một thiên niên kỷ chúng ta tìm thấy những biểu tượng mê hoặc của vũ trụ (bầu trời, quả đất và nước) dưới dạng những ngọn núi và ao hồ thu nhỏ (Hình 1).⁽⁶⁾ Ở đây có vẻ như chúng ta nhìn thấy hình thức nguyên thủy của vũ trụ quan Việt Nam, một

sự mô tả tạo hình về vũ trụ của họ. Sự mô tả này rất đơn giản và cũng rất hợp lý dường như để người Việt Nam lưu giữ lại ý niệm về thế giới xung quanh họ, về các thể lực kỳ diệu và phong phú bên cạnh sự rộng lớn trong thế giới tự nhiên.



Hình 1: Vũ trụ quan Việt Nam.

Bản vẽ một tiểu cảnh trong đền Trấn-vũ (Hà Nội) vào đầu những năm 1940 thể hiện mẫu núi và nước trong vũ trụ quan Việt Nam. Kích thước bản gốc: 12,7 x 19,2cm.

Nguồn: Rolf A. Stein, “Vườn thu nhỏ phương Đông”, *Bulletin de l’École Française d’Extrême-Orient* 42 (1943): 1-104, đặc biệt pl. III.

Gắn liền với ý niệm này là việc dựng các ngọn núi nhân tạo của các vị vua Việt Nam trong các nghi lễ triều đình vào thế kỷ 10 và thế kỷ 11. Trong các năm 985, 1021 và 1028, đầu tiên là Lê Hoàn, sau đó là các vua Lý Thái-tổ và Lý Thái-tông, đã tổ chức sinh nhật Hoàng gia [mừng thọ] bằng cách dựng những ngọn núi bằng tre, gọi là Nam Sơn, núi phương Nam và sử dụng chúng như là vật trang trí cho các nghi lễ đi kèm. Năm 985 núi được dựng trên một chiếc thuyền giữa sông và gắn liền với các cuộc đua thuyền (có lẽ là lễ hội đua thuyền rồng). Trong dịp hành lễ năm 1028,^(*) có năm ngọn núi, một ngọn ở giữa (Núi Meru?) được bao quanh bởi bốn ngọn bên ngoài (có thể để chỉ các hướng chính). Trong số những đỉnh núi này có quần một con rồng (hoặc thần nước).⁽⁷⁾ Ở đây chúng ta cũng có hình ảnh của núi và nước mà ta có thể nói là để phục vụ cho việc mô tả vũ trụ và sức mạnh của nó ở dạng nhỏ hơn, tương đồng với các cấu trúc đền thờ của Angkor và Pagan ở Campuchia và Burma (nay là Myanmar) cùng thời.⁽⁸⁾

* Về sự kiện này, *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: “Tháng 6 [Thiên Thành năm thứ nhất, 1028] lấy ngày sinh của vua làm tiết Thiên Thánh. Lấy tre làm núi Vạn Tuế Nam Sơn ở Long Trì: kiểu núi làm thành 5 ngọn, trên đỉnh ngọn ở giữa dựng núi Trường Thọ, trên đỉnh 4 ngọn xung quanh đều đặt núi Bạch Hạc, trên núi làm hình dạng các giống chim bay - thú chạy, lưng chừng núi có rồng thần cuốn quanh... Quy chế núi năm ngọn bắt đầu từ đây”. *ĐVSKTT*, Bản Chính Hòa thứ 18 (1697), Tập I, Nxb KHXH, Hà Nội, tr 252. BT.

Mặc dù không có nguồn tài liệu nào để nói liệu hình thức nghi lễ Hoàng gia này có tiếp tục sau năm 1028 hay không, chúng ta có thể dễ dàng chuyển cách dùng hình ảnh [núi và nước] sang các cấu trúc Phật giáo trong ba thế kỷ sau. Ngay phía bắc kinh đô Thăng-long (nay là Hà Nội) có ngôi đền Vạn-phúc, mà chúng ta biết đã tồn tại ít nhất từ 1057.^(*) Đó là một tòa tháp bằng gạch cao 140 foot [1 foot = 30,48cm - ND] được xây dựng trên các nền cao dần và hai bên là hai hồ nước thiêng. Mặc dù ngôi đền được xây dựng theo kiểu Trung Quốc nhưng sự tồn tại của hồ nước là một đặc điểm riêng của người Việt và tiếp nối sự kết hợp của núi và nước như là biểu tượng vũ trụ.⁽⁹⁾ Cách thể hiện này của đền miếu và chùa Phật giáo còn tiếp tục từ thế kỷ 11 đến thế kỷ 14 là những năm dưới triều đại nhà Lý và nhà Trần. Nhà nước Việt Nam trong những thế kỷ này gần giống với những nhà nước cùng thời ở Đông Nam Á hơn là nhà Tống ở Trung Quốc. Nền hành chính của Việt Nam phụ thuộc vào quan hệ cá nhân, chứ không phải nền hành chính quan liêu, và vũ trụ quan của nó là Phật giáo Ấn Độ (Hindu-Buddhist).

Một nỗ lực tăng cường quyền lực tập trung đã xảy ra vào giữa thế kỷ 13, nhưng mối đe dọa của người Mông Cổ và kéo theo các cuộc xâm lược trong nửa sau của thế kỷ này đã làm chệch hướng nó. Quyền lực của nhà vua bao phủ chủ yếu khu vực trực tiếp xung quanh kinh đô, trong khi ở các khu vực xa hơn, [triều đình] chỉ kiểm soát được gián tiếp thông qua những người trung gian địa phương hoặc những nhân vật quyền lực (thuộc hoàng gia hoặc không) do nhà vua bổ nhiệm. Trong cả hai trường hợp, kinh đô không có quyền kiểm soát trực tiếp đối với các khu vực ngoài xa này. Nhà vua chỉ có thể giành được quyền kiểm soát nguồn lực của các vùng này chừng nào họ vẫn còn trung thành với triều đình. Không có bản đồ nào của Đại Việt trong những thế kỷ này còn tồn tại, mặc dù cuốn lịch sử Việt Nam *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* năm 1479 đã đề cập tới hai vấn đề liên quan ngoài biên giới của vương quốc, một vào cuối thế kỷ 11 và một xảy ra sau đó một thế kỷ. Sự kiện đầu tiên là vào năm 1075, danh tướng Lý Thường Kiệt đã vẽ [bản đồ] vùng biên giới phía nam giáp Champa (phía nam Nghệ-an^(**)) và đèo Hải Vân, “biên giới phía nam” cũ, “Nam-giới”).⁽¹⁰⁾ [Sự kiện thứ hai] Bản đồ của những năm 1170 được gọi là *Nam-bắc phiên-giới địa-đồ* (Quyển bản đồ ranh giới phía nam và phía bắc), là kết quả từ một chuyến tuần thị bờ biển và biên giới⁽¹¹⁾ của triều đình. *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* đặc biệt ghi chép “núi và sông” (từ Hán-Việt: *son xuyên*) như là trọng tâm của kết quả đạt được.

* Chính xác thì đây là chùa (pagoda) Vạn Phúc chứ không phải đền (temple). Chùa Vạn Phúc (萬福寺) còn gọi là chùa Phật Tích (佛跡寺), nằm ở sườn nam núi Phật Tích (núi Lạn Kha, non Tiên), xã Phật Tích, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. ND.

** Lộ hoặc trại: Tổ chức chính quyền địa phương thời Lý. Tác giả dùng chữ province (tỉnh) nhưng không thể dịch là tỉnh - ND. Tham khảo Nguyễn Minh Tuấn, *Tổ chức chính quyền thời kỳ phong kiến ở Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, 2006.

Tuy nhiên nói chung có rất ít bằng chứng là người Việt Nam trước thế kỷ 15 đã có ít nhiều khuynh hướng lập bản đồ hoặc kiểm soát tập quyền, những điều cần thiết để tích hợp dữ liệu cho một tập bản đồ của đất nước. Vũ trụ quan trong dạng đơn giản nhất của người Việt chỉ yêu cầu các biểu tượng của một ngọn núi và một hồ nước, vẫn tiếp tục xuyên suốt các thế kỷ này. Cùng với nó là tục thờ cúng thần linh, gắn với các địa phương cụ thể trong cả nước. Môn địa lý tâm linh này, mặc dù chưa được đưa vào bản đồ nhưng đã cung cấp một khả năng cảm nhận về vị trí cho người Việt Nam. Nó cũng phản ánh ảnh hưởng của khoa địa lý phong thủy (geomancy) Trung Hoa. Như Ungar đã ghi chép, “Người ta hình dung một bản đồ tâm linh của các địa điểm linh thiêng như sau: các giao điểm của núi và nước có hình thể mạnh mẽ được kết nối với các địa mạch giúp lưu thông dòng khí phong thủy”. Trong những thế kỷ này, người Việt phát triển ngày càng nhiều nhận thức về lãnh thổ văn hóa của họ và ranh giới của nó. Thay vì một khái niệm mơ hồ về lãnh thổ của chính họ cứ mờ dần vào khái niệm khoảng cách, họ bắt đầu phát triển nhận thức về nơi nó kết thúc và hiểu biết về những hình thể văn hóa ở phía khác. Lãnh thổ này ban đầu bao gồm Bách Việt (Hundred Yue) và trải dài từ sông Dương Tử ở phía bắc đến Champa ở phía nam.⁽¹²⁾ Nằm ở phía bên kia biên giới phía bắc Việt Nam là Trung Quốc và sức mạnh xâm chiếm của nó, trong khi ở phía nam và phía tây là các tộc người và các vương quốc Đông Nam Á, Champa, Thái / Lào và các tộc người/vương quốc khác.

Vào cuối thế kỷ 14, người Việt Nam rõ ràng đã tách mình ra khỏi các nước láng giềng. Vào những năm 1370, triều đình Việt Nam đã cấm trang phục “phương Bắc” (Trung Quốc) và tiếng Chăm, tiếng Lào.^(*) Hơn nửa thế kỷ sau (vào những năm 1430), cuốn sách địa lý đầu tiên của Việt Nam, *Dư địa chí* (*Geographical record*: Ghi chép Địa lý), được mô phỏng theo cuốn sách cổ điển Trung Quốc “*Vũ công* (*Yu gong* [禹貢])”, tiếp tục nỗ lực để tạo ra một lần ranh văn hóa giữa đất nước Đại Việt và các dân tộc ở bên kia các đường biên giới.⁽¹³⁾ Tuy nhiên, người Việt vẫn duy trì cách tiếp cận không bằng thị giác đối với đất đai của họ. Mặc dù sách vở bằng cả hai ngôn ngữ là chữ Nôm [NV: Vietnamese text] và chữ Hán từ cuối thế kỷ 14 và đầu thế kỷ 15 đều ghi chép rất chi tiết về thiên nhiên ven sông của Việt Nam,⁽¹⁴⁾ nhưng không có bản đồ nào còn tồn tại để chúng ta thấy vào các thời điểm này hoặc là mô hình giao tiếp nước phức tạp hoặc sự tách biệt lãnh thổ của người Việt Nam và các dân tộc khác [NV: non-Vietnamese].

* “(Long Khánh năm thứ 2, 1374) Mùa Đông... Xuống chiếu cho quân và dân không được mặc áo, chải đầu theo người phương Bắc và bắt chước tiếng nói của các nước Chiêm, Lào”. *ĐVSKTT*, sđd, tập II, tr 158. BT.

BẢN ĐỒ CỦA ĐẠI VIỆT

Bản đồ trở nên quan trọng đối với người Việt Nam khi chính quyền Đại Việt áp dụng mô hình hành chính quan liêu kiểu Trung Quốc vào nửa sau thế kỷ 15. Sau nửa thế kỷ khủng hoảng từ các năm 1370 đến 1420 (cuộc xâm lược của người Champa 1371-1390, chế độ nhà Hồ 1400-1407, và sự chiếm đóng của nhà Minh, 1407-1427), Lê Lợi, người giải phóng Đại Việt, đã lập nên một triều đại mới kế tục nhiều thành quả của các triều đại trước. Nhà vua mới rất quan tâm đến việc duy trì một cơ sở nguồn lực vững vàng hơn làm chỗ dựa cho chính quyền trung ương và đã thiết lập một hệ thống ruộng đất công để đảm bảo cho việc đó. Đồng thời, triều đình nhà Lê cũng cởi mở về mặt tư tưởng, và đã xuất hiện một tầng lớp ủng hộ tư tưởng Tân Nho giáo [Tống Nho - ND] qua mô hình nhà Minh ở Trung Quốc và được giới trí thức trẻ ủng hộ.

Sau ba thập niên tranh cãi không liên tục, nhóm trí thức mới được một vị vua trẻ tuổi ủng hộ đã vượt qua sự chống đối của phái cầm đầu quân sự bảo thủ, đó là những người đã giúp lập ra triều đại này. Vị vua trẻ Lê Thánh-tông (1460-1497) đã kịp thời nắm lấy cơ hội để thay đổi định hướng của quốc gia. Trong những năm 1460, ông đã khởi xướng các kỳ thi Nho học ba năm một lần, trọng dụng các Nho sĩ thành đạt trong triều đình và thiết lập một nền hành chính quan liêu tập quyền. Chính quyền đã bổ nhiệm các quan chức Nho học, bấy giờ họ thâm nhập vào các làng quê để có thể vừa thuyết giảng các lời dạy đạo đức mới, vừa có thể kiểm soát chặt chẽ hơn các nguồn lực địa phương. Gần như ngay lập tức, một lượng lớn thông tin bắt đầu được thu thập từ các địa phương chuyển về kinh đô Thăng Long, trong đó có số liệu dân số vào năm 1465. Các quan chức địa phương được yêu cầu phải xem xét lại khu vực thuộc phạm vi cai trị của họ và nắm bắt tình hình ngay lập tức. Trong vòng một trăm ngày sau khi đến nhiệm sở, các quan chức phải nộp một báo cáo chi tiết về khu vực mà họ trấn nhậm.⁽¹⁵⁾

Năm 1467, nhà vua đã ra chỉ dụ tới mười hai xứ^(*) để vẽ bản đồ đất nước. Trong đó, ông lệnh cho các quan chức phải vẽ cẩn thận bản đồ địa hình xứ mà họ quản nhiệm, minh họa các ngọn núi, sông suối và chỉ ra các khu vực chiến lược, các đường giao thông, các đặc điểm lịch sử và hiện thời. Những bản đồ này sau đó được gửi về kinh đô để vào năm 1469 chúng được kết hợp với dữ liệu về số lượng và các loại cộng đồng [tộc người] địa phương khác nhau để hình thành các bản đồ chính thức cho mười hai xứ. Hai mươi một năm sau, vào năm 1490, vua Lê Thánh-tông đã chấp nhận bản đồ chính thức của vương quốc, mang tên *Thiên hạ bản đồ*, lúc này đã mở rộng đến mười ba xứ sau cuộc chinh phạt Champa vào năm 1479 và đã thôn tính được phần lãnh thổ phía bắc của vương quốc này.⁽¹⁶⁾

* Xứ: Tổ chức chính quyền địa phương thời Lê Thánh Tông. Xem Nguyễn Minh Tuấn, sđd. Tác giả dùng chữ province (tỉnh). ND.

Học giả Hà Nội Bùi Thiết đã khẳng định rằng dường như không có các bản đồ từ thời kỳ đầu tiên của ngành bản đồ Việt Nam này.⁽¹⁷⁾ Như sẽ thấy dưới đây, tất cả các bản đồ mà chúng ta biết có thể được liên kết với các bản đồ gốc này là từ thế kỷ 17 hoặc muộn hơn. Tuy nhiên theo như tôi biết, có một bản đồ còn chưa được nghiên cứu, cho thấy có khả năng tồn tại từ trước năm 1600. Nó không giống như bản đồ tiêu chuẩn triều đại nhà Lê và trên đó có khá nhiều thông tin. Bản đồ này cần phải được kiểm tra chi tiết để hiểu đầy đủ hơn. Ở đây tôi chỉ có thể giới thiệu và đưa ra một số ý kiến ban đầu.



Hình 2: Bản đồ Tổng - quát.

Tám bản đồ này có thể là ở thế kỷ 16 (Nhà Mạc) (bản đồ Việt Nam xưa nhất còn giữ được?) giới thiệu đất nước Đại Việt nhưng nhấn mạnh phần phía bắc hơn phần phía nam (là quê hương của nhà Lê). Phương bắc nằm ở phía trên đỉnh.

Ảnh chụp được sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa, Honolulu (Bộ sưu tập vi phim, A.2499).

Bản đồ này tôi sẽ gọi là bản đồ Tổng - quát [NV: Tổng - quát map], được xếp vào phần phụ lục của tập bản đồ thời Lê trong phần có tên là “Bản-quốc bản-đồ tổng-quát mục-lục”.⁽¹⁸⁾ Nó không liên quan đến văn bản viết được đính kèm và nó hoàn toàn đề cập về Đại Việt, hầu như không đề cập đến bất kỳ quốc gia hay dân tộc lân bang nào (ngoại trừ có một đạo thuộc địa phương ở phía tây nam Trung

Quốc [Bổ chính ty (tỉnh) Vân Nam]). Định hướng theo hướng bắc, bản đồ này là một bản phác thảo được vẽ theo phong cách đơn giản (Hình 2). Nó bao phủ hai trang giấy với những đường vẽ thẳng cho thấy các con sông và vùng đất giữa chúng. Không có một mẫu nào được sử dụng để hiển thị nước trong các dòng sông, và chỉ có một vài ngọn núi rải rác được vẽ vào và sử dụng kiểu ba đỉnh núi tiêu chuẩn của Trung Quốc.⁽¹⁹⁾ Vị trí trên bản đồ được hiển thị bởi nhiều tên bằng chữ viết, không có ký hiệu. Kết quả là bản đồ này mang lại cảm nhận về những nơi đông người và những vùng sông nước không có đất đai. Do đó nói theo phong cách nghệ thuật, bản đồ này thể hiện một sự cố gắng đầu tiên của người Việt để diễn tả bức tranh về đất nước của họ.

Thông tin từ các địa danh trên bản đồ có vẻ khá lộn xộn, ít nhất là từ lần kiểm tra ban đầu của tôi. Có hơn ba trăm tên gọi, mười lăm trong số chúng được khoanh tròn để nhấn mạnh. Mười lăm địa danh này bao gồm kinh đô, được gọi ở đây là An-nam Long-biên Thành (có ý nhắc đến thời kỳ nhà Đường cai trị vùng này), Hồ Tây ở bên ngoài kinh thành, địa điểm thờ các vua Hùng huyền thoại và mười hai xứ. Thuật ngữ [hành chính] dùng để gọi năm xứ trung tâm (thuộc châu thổ Sông Hồng) gồm Kinh-bắc, Hải-dương, Sơn-tây, Sơn-nam và An-bang, là *thừa-chính* (trụ sở của chính quyền), là thuật ngữ được áp dụng trong những năm 1460. Bảy xứ khác, ở vùng núi phía bắc, phía tây và châu thổ phía nam, chỉ được xác định bằng tên gọi. Điểm gây tò mò ở đây là một trong các “xứ” này là Cao-bằng, vì nó không trở thành một xứ riêng biệt cho đến cuối thế kỷ 17. Mặt khác, xứ thứ mười hai bình thường vào năm 1469, nằm ở tận cùng phía nam là xứ Thuận-hóa, ở đây được liệt kê không khoanh tròn trong hai phần cũ là Thuận-châu và Hóa-châu. Xứ mới thứ mười ba được liệt kê vào năm 1490 là Quảng-nam ở phía nam Thuận-hóa, cũng xuất hiện không khoanh tròn nhưng được hiển thị như là một cửa sông. Nhìn chung, bản đồ này cho thấy sự thiếu quan tâm rõ ràng ở khu vực phía nam. Không có sự nhấn mạnh nào về các xứ Thanh-hoa và Nghệ-an, nơi xuất xứ của triều đại nhà Lê, và kinh đô phía tây (Tây-kinh), quê hương của nhà Lê cũng hoàn toàn không xuất hiện.

Bằng chứng quan trọng nhất chứng minh cho niên đại rất sớm của bản đồ này là xứ An-bang không được gọi là An-quảng là tên gọi từ cuối thế kỷ 16 trở đi, và Thái-nguyên không được gọi là Ninh-sóc như cách gọi giữa năm 1469 và năm 1490.⁽²⁰⁾ Kinh đô còn được gọi là Phụng-thiên, một tên gọi do Lê Thánh-tông sử dụng. Mặc dù tập hợp các địa danh này có thể có từ cuối thế kỷ 15, thiên hướng của tôi là xem bản đồ này là một sản phẩm của triều đại nhà Mạc trong thế kỷ tiếp theo. Triều đại mới này đã bỏ qua các địa điểm quan trọng đối với triều đại trước, [họ] không kiểm soát được phương nam do đó không tập trung vào hướng đó mà chỉ chú ý đến các vùng núi phía bắc (đặc biệt là Cao-bằng, nơi họ ẩn náu khi bị

đánh bại). Ngoài ra như tôi sẽ thảo luận dưới đây, nhà Mạc có một lý do mạnh mẽ để duy trì các thể chế của thời kỳ Hồng-đức của Lê Thánh-tông (1471-1497). Cho đến khi có được một nghiên cứu chi tiết hơn về các địa danh trên bản đồ này, chúng ta có thể xem nó là bản đồ Việt Nam trước thế kỷ 17 còn tồn tại.

Bộ bản đồ tiêu chuẩn của triều đại nhà Lê bắt nguồn từ hoạt động vẽ bản đồ của nửa sau thế kỷ 15, nhưng tất cả các bản sao còn lại có dấu hiệu đã được vẽ lại vào thế kỷ 17 hoặc sau đó. Trước hết, An-quảng là tên hiện thời của xứ An-bang, và sự thay đổi này xảy ra sau khi nhà Lê trung hưng năm 1592. Ngoài ra, bản đồ kinh đô cho thấy vị trí cung điện, nơi ở của chúa Trịnh là *Vương phủ*. Đây là một chỉ dấu khác cho thấy [thời điểm] trung hưng bị lùi chậm lại, vì nhà Trịnh nắm giữ quyền lực ở Thăng-long chỉ sau khi họ đã đặt vua Lê trở lại ngai vàng.⁽²¹⁾



Hình 3: Bản đồ tham khảo để nghiên cứu ngành bản đồ Đại Việt. Theo Nguyễn Khắc Viện, *Vietnam: A Long History* (Hanoi: Foreign Languages Publishing House, 1987), 99.

hoặc vùng ven sông, và nếu được thì ghi chú cả các công trình do con người xây dựng mà không được vẽ.

Tập bản đồ thời Lê bao gồm mười lăm bản đồ: toàn bộ đất nước, kinh đô và mười ba xứ (Hình 3). Các bản đồ nói chung định hướng hướng tây⁽²²⁾ và tinh xảo hơn so với bản đồ Tổng-quát đã thảo luận ở trên. Cụ thể, nước được thể hiện trong các dòng sông (dòng chảy) và biển (sóng cuộn), do đó mang lại một cảm nhận rõ ràng hơn về sự vững chắc của đất liền. Những ngọn núi được vẽ theo cùng một kiểu ba đỉnh núi, nhưng bây giờ chúng lấp đầy cảnh quan nhiều hơn và mang lại sự hình dung tốt hơn về địa hình của Việt Nam. Các công trình xây dựng của con người (thành lũy, đền miếu, và cung điện), khi vẽ thì được thể hiện chiều cao mặt trước [của công trình] trên các bản đồ này. Tất cả các đặc tính khác được ghi chú bằng chữ viết. Mục đích chính của các bản đồ này là hành chính, do đó có ghi lại vị trí của các khu vực hành chính khác nhau (xứ, quận và huyện), nói chung trong các ô hình chữ nhật không có thứ bậc. Các tên khác ghi lại hoặc các đặc điểm của núi

Bản đồ Đại Việt trọn vẹn bao gồm cả đất biên giới của các nước ở phía bắc và phía nam, Trung Quốc và Champa, và cho thấy sự phân định giữa Việt Nam với hai quốc gia này như thế nào: các tường thành ở phía bắc và dòng chữ khắc trên đá ở phía nam (Hình 4).⁽²³⁾ Về phía tây bắc là tỉnh Vân Nam thuộc tây nam Trung Quốc, và về phía đông bắc là các tỉnh phía đông nam Trung Quốc – Quảng Tây và Quảng Đông – được đánh dấu bằng các pháo đài và được ghi chú tương ứng là “vị trí của Bách Việt” và “vị trí của [Nam] Việt, kinh đô của Triệu Đà” (Triệu Đà, vua Nam Việt thế kỷ 2 trước Công nguyên). Chính những cụm từ sau cuối này là kết quả của việc xây dựng ranh giới văn hóa Việt Nam của thế kỷ 14. Hai kinh đô của Việt Nam cũng được tìm thấy: Trung-đô (Thăng-long [Hanoi]) ở trung tâm châu thổ Sông Hồng và Tây-kinh (Kinh đô phía tây) ở vùng thượng du xứ Thanh-hoa. Những ngôi đền trên bản đồ này chỉ để phản ánh một hình thể nghi thức tôn giáo. Ở trung tâm, ngay bên ngoài kinh đô, là ngôi đền thờ Lý Ông Trọng, một anh hùng huyền thoại được tin là đã giúp hoàng đế Trung Hoa vĩ đại Tần Thủy Hoàng (thế kỷ 3 trước Công nguyên) chống lại các bộ lạc man di và sau này bảo vệ vùng kinh đô của Việt Nam.⁽²⁴⁾ Phía bắc, đông, nam và tây của kinh đô ở vùng châu thổ là bốn ngôi chùa Phật giáo (Phá-lại, Quỳnh-lâm, Phổ-minh, và Thiên-phúc trên núi Phật-tích), đứng bảo hộ toàn bộ vùng đất Việt Nam.

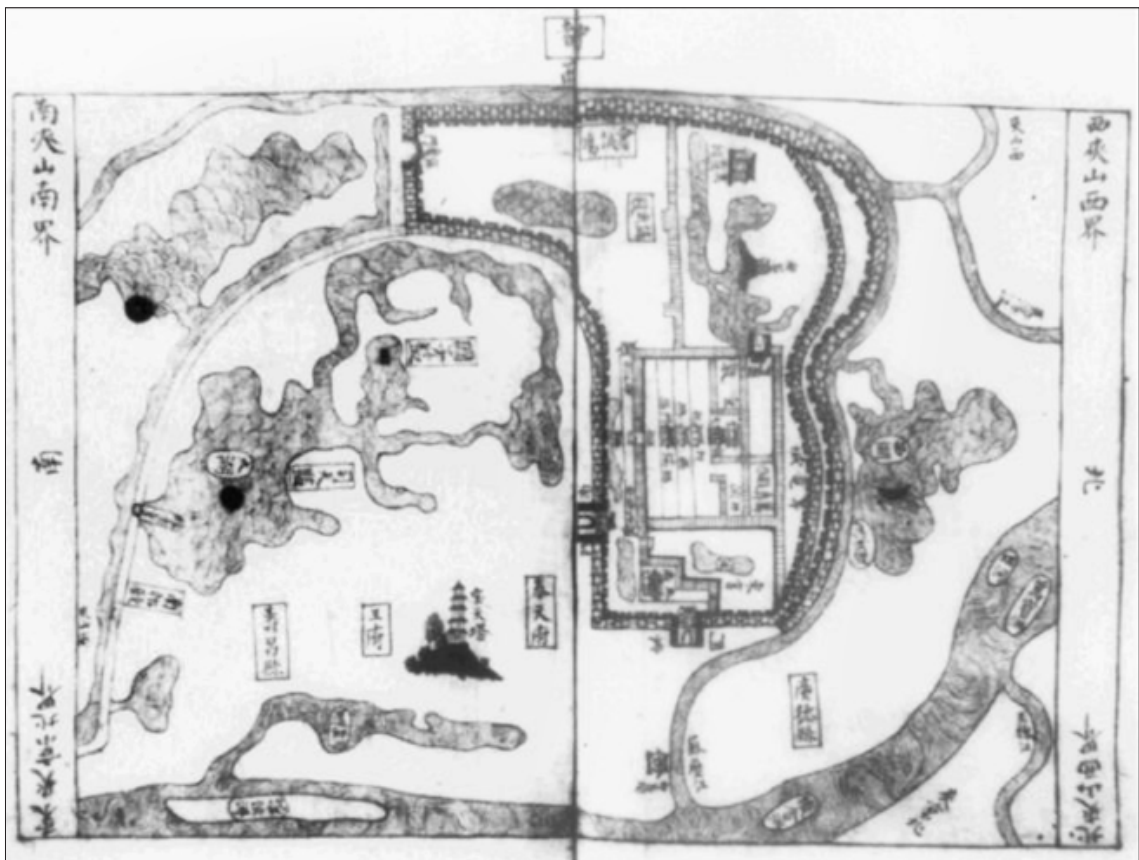


Hình 4: Đại Việt từ bản đồ nhà Lê.

Bản sao vào thế kỷ 17 (Nhà Trịnh) của bản đồ [vẽ] cuối thế kỷ 15 này mô tả đất nước theo kiểu bố cục cổ điển cận đại (phía tây ở trên cùng).

Ảnh chụp được sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa, Honolulu. (Bộ sưu tập vi phim, A.2499).

Bản đồ kinh đô Thăng-long, là bản đồ thành thị chủ yếu của Việt Nam mà chúng ta có được trước năm 1800 (Hình 5). Nó chắc chắn được dùng cho các hoạt động của chính quyền và các nghi lễ triều đình, cho thấy rất ít sự phát đạt của đời sống hàng ngày và hoạt động buôn bán.⁽²⁵⁾ Hình dạng của tòa thành bên ngoài là không đều, nó vừa khít với [vùng đất] bên trong các dòng nước bao quanh kinh thành. Hoàng thành nằm bên trong kinh thành và bắt buộc có hình dáng đều đặn, với định hướng trục bắc-nam đúng kiểu Trung Quốc. Bên ngoài tường thành có thể hiện tháp Phật giáo Báo [Báo]-thiên, phần trung tâm của vũ trụ quan Phật giáo Ấn Độ của Việt Nam từ giữa thế kỷ 11, và địa điểm tế lễ Nam-giao thế kỷ 15, lễ tế trời của Nho giáo. Bản đồ còn có đền Bạch Mã (Bạch-mã từ) và đền Trần Vũ, các địa điểm thờ cúng xưa, cũng như trường Đại học Quốc gia (Quốc-tử-giám). Bên trong các tường thành của tòa thành có nhiều tòa nhà và cung điện khác nhau, cùng với các khu vực để tổ chức các kỳ thi Nho học.



Hình 5: Kinh đô [Thăng Long] từ bản đồ nhà Lê.

Bản sao vào thế kỷ 17 (Nhà Trịnh) của bản đồ [vẽ] cuối thế kỷ 15 này thể hiện kinh đô Thăng-long (nay là Hà Nội) của Việt Nam, nằm giữa các nhánh Sông Hồng và châu thổ của nó (phía tây nằm trên đỉnh).

Ảnh chụp được sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa, Honolulu. (Bộ sưu tập vi phim, A.2499).

Các bản đồ của các xứ vùng châu thổ (Kinh-bắc, Sơn-tây, Hải-dương, An-quảng, và đặc biệt là Sơn-nam; Hình 6) phản ánh điều kiện tự nhiên của môi trường⁽²⁶⁾ sống ven sông. Trên bản đồ chúng ta tìm thấy các đặc điểm như sự đan xen của các dòng chảy uốn lượn qua vùng châu thổ (*ngã-ba*), kênh (*kinh*), cầu (*cầu*), mương và cửa sông (*môn*). Về thuật ngữ liên quan đến con người, chúng ta thấy các ngôi chùa Phật giáo (*tự*) và các nơi thờ thần linh (*miếu*), cũng như một số trạm canh gác (*tuần*) và đôi chỗ là những địa điểm lịch sử lớn (như cố đô Cỗ-loa) hoặc lăng mộ (ví dụ, của Tiết độ sứ nhà Đường cũ Cao Biền). Ở các xứ phía bắc và phía tây (Thái-nguyên, Tuyên-quang, Hưng-hóa và Lạng-sơn), núi là đặc điểm nổi bật, được vẽ và có cả ghi chú. Các cửa ải (*ải*) cũng được chỉ rõ, cũng như rải rác có một vài đặc điểm tự nhiên khác. Các địa điểm chính của con người là trại lính (*doanh*), các chốt gác (*tuần*) và thành lũy có tường bao (*thành*). Xứ Lạng-sơn cho thấy một pháo đài lớn với một cửa ải dẫn vào tỉnh Quảng Tây của Trung Quốc. Bởi vì căn cứ của nhà Lê ban đầu ở hai xứ phía nam là Thanh-hoa và Nghệ-an, nên hai bản đồ này xuất hiện ở đầu tập bản đồ. Nhưng hai bản đồ này cũng mang các đặc điểm giống với bản đồ các xứ mới Thuận-hóa và Quảng-nam. Các xứ này là một phần của miền Trung Việt Nam ngày nay và chúng có những vùng đất thấp hẹp nằm giữa các dãy núi và biển, với những dòng sông ngắn chạy song song với nhau, thường là từ tây sang đông. Bởi vậy đặc điểm nổi bật là các cửa sông (*môn*).



Hình 6: Một xứ từ bản đồ thời Lê.

Bản sao vào thế kỷ 17 (Nhà Trịnh) của bản đồ [vẽ] cuối thế kỷ 15 này thể hiện xứ Sơn-nam ở khu vực phía đông nam của châu thổ Sông Hồng và lưu vực của nó (phía tây nằm trên đỉnh).

Ảnh chụp được sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa, Honolulu. (Bộ sưu tập vi phim, A.2499).

Tình hình chính trị của thế kỷ 16, 17 và 18 đảm bảo rằng các mẫu vẽ bản đồ được thiết lập bởi vua Lê Thánh-tông cuối thế kỷ 15 sẽ được nối tiếp. Khi triều đại này rơi vào tình trạng hỗn loạn sau cái chết của con trai Thánh-tông là Hiến-tông năm 1504, những người cầm quyền sau đó đã nỗ lực để khôi phục lại những gì Thánh-tông đã thiết lập trong thời kỳ Hồng-đức vĩ đại. Điều này chỉ đạt được khi Thái sư Mạc Đăng Dung tiến ngôi và bắt đầu triều đại của ông vào năm 1528. Tính chính danh của ông và của dòng họ ông đặt cược vào việc xây dựng lại quyền lực tập trung theo hướng quan liêu tập quyền mà Thánh-tông đã thiết lập lần đầu tiên sáu mươi năm trước.⁽²⁷⁾ Trong chừng mực từ các bằng chứng còn sót lại, chúng ta có thể nói rằng nhà Mạc đã giữ lại và phát triển các tổ chức đã có từ thế kỷ 15. Nếu bản đồ Tổng-quát là sản phẩm của nhà Mạc thì ta thấy họ đã duy trì tổ chức các xứ^(*) thời Hồng-đức, ít nhất là trong lãnh thổ mà họ kiểm soát.

Chế độ quân sự của họ Trịnh đã từng đưa nhà Lê trở lại ngai vàng, đã góp nhặt các thể chế Hồng-đức được nhà Mạc bảo tồn. Tuy nhiên họ Trịnh đã không nhấn mạnh các yếu tố thuộc về dân sự khi tranh giành di sản nhà Lê với các dòng minh của họ ngày trước là họ Nguyễn. Họ Nguyễn đã thiết lập căn cứ của họ ở vùng biên giới phía nam của xứ mới nhất là Quảng-nam vào thế kỷ 16 rồi sau đó tuyên bố rằng họ Trịnh là kẻ cướp ngôi. Vì hai dòng họ này ở trong tình trạng bất hòa trong gần hai thế kỷ, nên truyền thống ngành bản đồ bị đóng băng: cả hai bên đều coi mười ba xứ thời Thánh-tông là mẫu đã được định hình.

Vào giữa thế kỷ 17, bộ sưu tập mà ngày nay chúng ta gọi là *Hồng-đức bản đồ* bắt đầu được gom lại với nhau. Giới trí thức Lê / Trịnh rõ ràng đã làm lại tập bản đồ thời Lê, tiếp tục công việc thời Hồng-đức với vài thay đổi nhỏ. Học giả Đỗ Bá đã soạn về “Bản-quốc bản-đồ tổng-quát mục-lục” đã nói ở trên, (có khả năng) kết hợp nó với bản đồ thời Mạc và sắp đặt nó ở cuối tập bản đồ được vẽ lại vào cuối thế kỷ 17. Ông cũng đã bổ sung vào một bộ gồm bốn bản đồ hành trình mà tôi sẽ thảo luận trong phần sau.⁽²⁸⁾ Trong tất cả các lần xuất hiện, các bản đồ này luôn được xem là những bản đồ chính thức của Đại Việt trong thế kỷ tiếp theo cho đến cuối triều đại nhà Lê vào năm 1787. Mặc dù dân số tăng lên nhưng sự thay đổi xuất hiện trong tổ chức của vương quốc là rất nhỏ.⁽²⁹⁾

Sự thay đổi về địa lý lớn đối với vùng thuộc họ Trịnh của Đại Việt diễn ra muộn hơn vào thế kỷ 17 khi lực lượng của họ cuối cùng đã có thể đuổi nhà Mạc ra khỏi nơi ẩn náu cuối cùng ở *phủ*^(**) miền núi phía bắc là Cao-bằng. Tàn quân nhà Mạc đã chạy trốn đến đó sau thất bại vào năm 1592 và đã nhận được sự bảo trợ về

* Theo Nguyễn Minh Tuấn, sđd, thì nhà Mạc gọi các xứ là *đạo*. ND.

** Tiếng Việt trong nguyên bản. Thời Lê trung hưng các đơn vị hành chính ở Đàng Ngoài gồm trấn, phủ, huyện, châu và xã. BT.

mặt ngoại giao của nhà Minh ở Trung Quốc. Rồi nhà Minh bị người Mãn đánh bại vào năm 1644, nhưng trong hai thập niên tiếp theo, triều đình Lê / Trịnh, trước tiên là không chắc chắn về ý định của nhà Thanh, và thứ hai, hoàn toàn liên quan đến những cố gắng của họ nhằm đập tan đối thủ họ Nguyễn cứng đầu cứng cổ ở phía nam. Đến năm 1667, nhà Trịnh đã chiếm được Cao-bằng, nhưng người Trung Quốc qua áp lực ngoại giao đã buộc họ Trịnh phải từ bỏ Cao-bằng hai năm sau đó. Cuối cùng vào năm 1677, nhà Trịnh bằng chính sách ngoại giao để giành lại lãnh thổ⁽³⁰⁾ đã quản lý được Cao Bằng. Có ba bản đồ Cao-bằng còn sót lại trong *Hồng-đức bản đồ*, và có lẽ chúng được vẽ trong hai năm giữa cuộc tấn công lần đầu và sự nhượng bộ sau đó [của nhà Trịnh - ND] do phía Trung Quốc thuyết phục, đó là khoảng thời gian 1667-1669. Các bản đồ này thể hiện toàn bộ *phủ* [Cao Bằng], đồn Mục-mã và khu vực của thị trấn Cao-bằng, được gọi là Phục-hòa.⁽³¹⁾ Cách thức vẽ của bản đồ thứ nhất rất đơn giản, tương tự như cách vẽ của bản đồ Tổng-quát. Lại lần nữa các con sông chỉ được vẽ phác thảo, còn mẫu của các ngọn núi ở vùng cao này vẫn khá tương tự với mẫu núi của bản đồ thời Lê, nhờ đó mang lại cảm giác địa hình tốt hơn. Một thành phần khác, như bản đồ hành trình dưới đây, là sự thể hiện những trục đường giao thông lớn nhỏ trên toàn lãnh thổ. Các đơn vị hành chính được hiển thị bằng tên trong hình bầu dục. Bên cạnh địa hình vùng núi và các khu có người ở (*tổng*), các thành phần chính của bản đồ *phủ* là quân đội: mười một đồn, pháo đài chính Mục-mã và thị trấn Phục-hòa có tường thành bao quanh. Bản đồ thứ hai là một nghiên cứu chi tiết về pháo đài Mục-mã (Hình 7), có vị trí các bức tường, mười hai điểm kiên cố (*điểm*), mười sáu trại (*trại*) bên trong các bức tường và năm khu định cư (*phố*) ở phía tây pháo đài. So về chi tiết của bản đồ này thì bản đồ thứ ba – bản đồ thị trấn có tường bao quanh và vùng lân cận trực tiếp của nó chỉ được vẽ phác họa. Chắc chắn là những bản đồ này bắt nguồn từ chiến dịch quân sự năm 1667 và từ hậu quả của chiến dịch, đã được bổ sung cho bản đồ tiêu chuẩn của xứ Thái Nguyên (mà sau này *phủ* Cao-bằng thuộc về đó) trong tập bản đồ thời Lê.

Khi triều đại nhà Nguyễn được thành lập sau năm 1802, một người vô danh đã mang những bản đồ phía bắc thế kỷ 17 này – những bản đồ do Đỗ Bá thu thập (tập bản đồ thời Lê, bản đồ Tổng-quát và bộ bốn bản đồ hành trình sẽ được thảo luận trong phần tiếp theo) và ba bản đồ Cao-bằng ghép cùng với *Bình-nam đồ*, bản đồ chính được làm ra ở phía nam và *Đại-man quốc-đồ*, một bản đồ muện hơn từ phía bắc (cả hai sẽ được thảo luận dưới đây), có lẽ để giúp thiết lập chính quyền của đất nước vừa mới thống nhất.⁽³²⁾ Việc này dẫn đến sự hình thành bộ sưu tập hiện tại có tên là *Hồng-đức bản đồ*. Mặc dù đây là bộ sưu tập quan trọng nhất, nhưng các bản đồ khác được biết là vẫn tồn tại, bằng chứng là có các bản là bản sao (ít nhất là một phần) của nó.

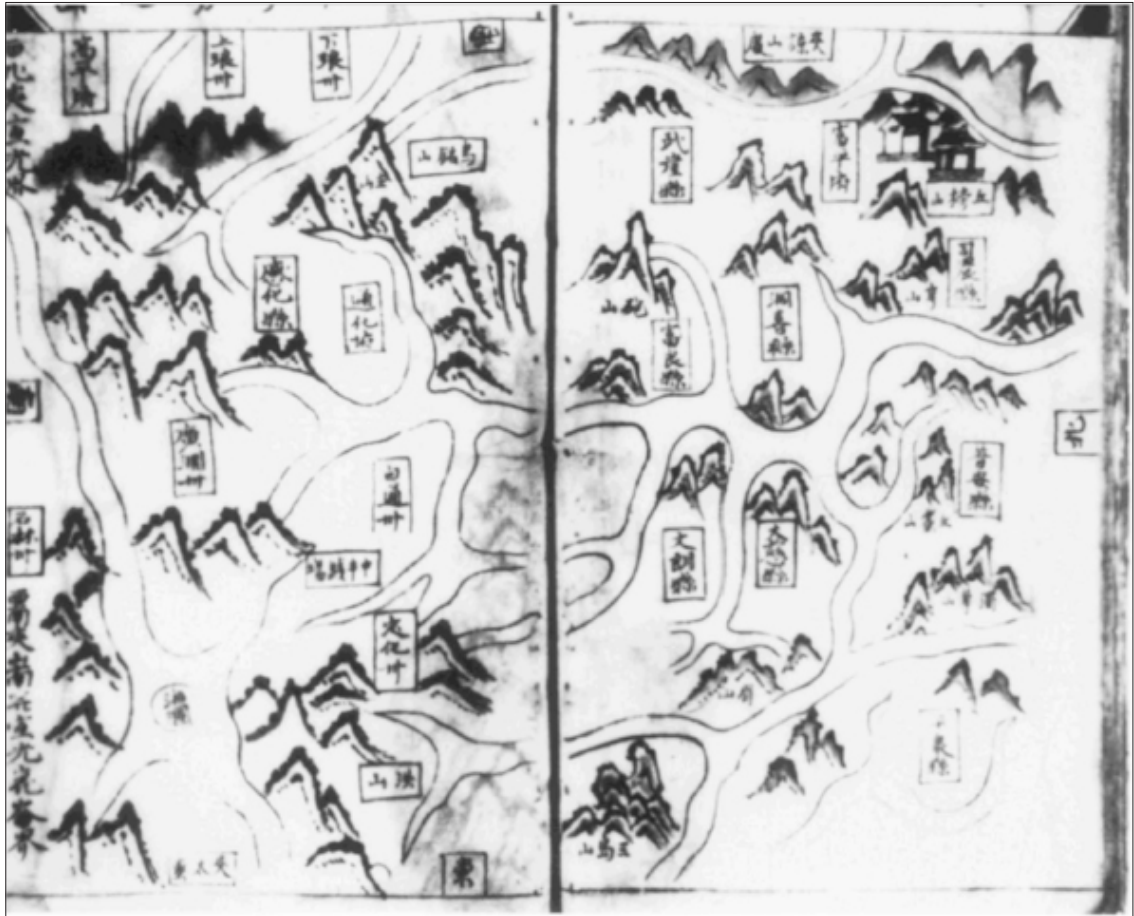


Hình 7: Bản đồ pháo đài Mục Mã.

Bản đồ vào thế kỷ 17 (Nhà Trịnh) của pháo đài Mục-mã, phủ Cao-bằng, ở vùng núi phía bắc gần biên giới Trung Quốc, thể hiện khu định cư quân sự và dân sự của thành trì nhà Mạc (phía đông nằm trên đỉnh).

Ảnh chụp được sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa, Honolulu. (Bộ sưu tập vi phim, A.2499).

Một ví dụ tiêu biểu của phiên bản muộn hơn là *An-nam hình-thắng đồ* (Bản đồ minh họa của An-nam).⁽³³⁾ Các cách thể hiện của bản đồ thời Lê được tìm thấy trong *An-nam hình-thắng đồ* về cơ bản giống như trong *Hồng-đức bản đồ*; ngay cả định hướng của mỗi bản cũng như nhau (Kinh-bắc phía đông, Hải-dương phía bắc). Tuy nhiên cách vẽ thì khác nhau rất nhiều (Hình 8). Mặc dù cũng dùng các đường thẳng để phác họa nước và đất, nhưng các ngọn núi đã đổi từ kiểu ba đỉnh núi trước kia sang cách dùng cảnh quan tự nhiên với sự phóng to theo chiều dọc giống như trong ngành bản đồ Trung Quốc.⁽³⁴⁾ Theo cách này, người Việt mô phỏng các kiến tạo karst [vùng núi đá vôi - ND] ở biên giới phía bắc của họ. Những ngọn núi không còn chỉ là những nét phác họa mà được vẽ rất đẹp, với cây cỏ lốm đốm trên đó. Đền miếu và tường thành cũng được vẽ đẹp hơn với chất lượng như Trung Quốc. Một bản đồ thậm chí còn cho thấy sóng vỗ vào bờ. Hơi tùy tiện một chút, tôi tin rằng việc vẽ lại các bản đồ trong *An-nam hình-thắng đồ* đã được thực hiện



Hình 8: Một tình từ An-nam hình-thắng đồ.

Bản sao có thể là vào giữa thế kỷ 18 (Nhà Trịnh) của bản đồ [vẽ] cuối thế kỷ 15 này thể hiện đạo Thái-nguyên ở vùng núi cao phía bắc và cách vẽ mới các ngọn núi theo chiều đứng (phía tây nằm trên đỉnh).

Ảnh chụp được sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa, Honolulu. (Bộ sưu tập vi phim, A.3034).

vào thế kỷ 18. Một thay đổi đáng kể đập vào tầm mắt là ở trung tâm bản đồ của đất nước. Không còn thấy đền thờ Lý Ông Trọng ở đó nữa (mặc dù nó nằm trên bản đồ của xứ Sơn Tây); dĩ nhiên là tháp Báo-thiên vẫn hiện diện tại kinh đô. Sự nhấn mạnh vào yếu tố bảo hộ của Phật giáo tại trung tâm Đại Việt có thể là kết quả của sự phục hưng Phật giáo trong thế kỷ 17, 18.

Nói chung, chúng ta có thể nói rằng truyền thống của tập bản đồ thời Lê vẫn được duy trì mạnh mẽ trong lịch sử Việt Nam. Nó xuất hiện trong rất nhiều phương án và phong cách nghệ thuật khác nhau trong suốt thế kỷ 18, 19 cho đến tận thế kỷ 20. Tuy nhiên thông tin chứa đựng trong các bản đồ thì thay đổi rất ít. Như Joseph Schwartzberg đã ghi chú khi xem các bộ sưu tập này, “Dường như đã xuất hiện tình trạng muôn hình muôn vẻ của những người vẽ bản đồ, điều này giúp giải thích sự

khác nhau rất lớn về phong cách vẽ mô tả các đặc điểm cụ thể. Sự khác nhau ấy có liên quan đến phong cách riêng”.⁽³⁵⁾ Một ví dụ rất hay là truyền thống [thể hiện] tập bản đồ này tiếp tục kéo dài được bao lâu và những sự thay đổi thật sự nhỏ đến mức nào để còn có thể nhìn thấy được trong một bản vẽ lại mang tính nghệ thuật vào đầu thế kỷ 20 (xem bên dưới). Bản này hầu như duy trì chính xác (với một vài lỗi) thông tin chứa đựng trong tập bản đồ thời Lê ít nhất hai thế kỷ trước đó.⁽³⁶⁾

CÁC BẢN ĐỒ HÀNH TRÌNH CỦA ĐẠI VIỆT

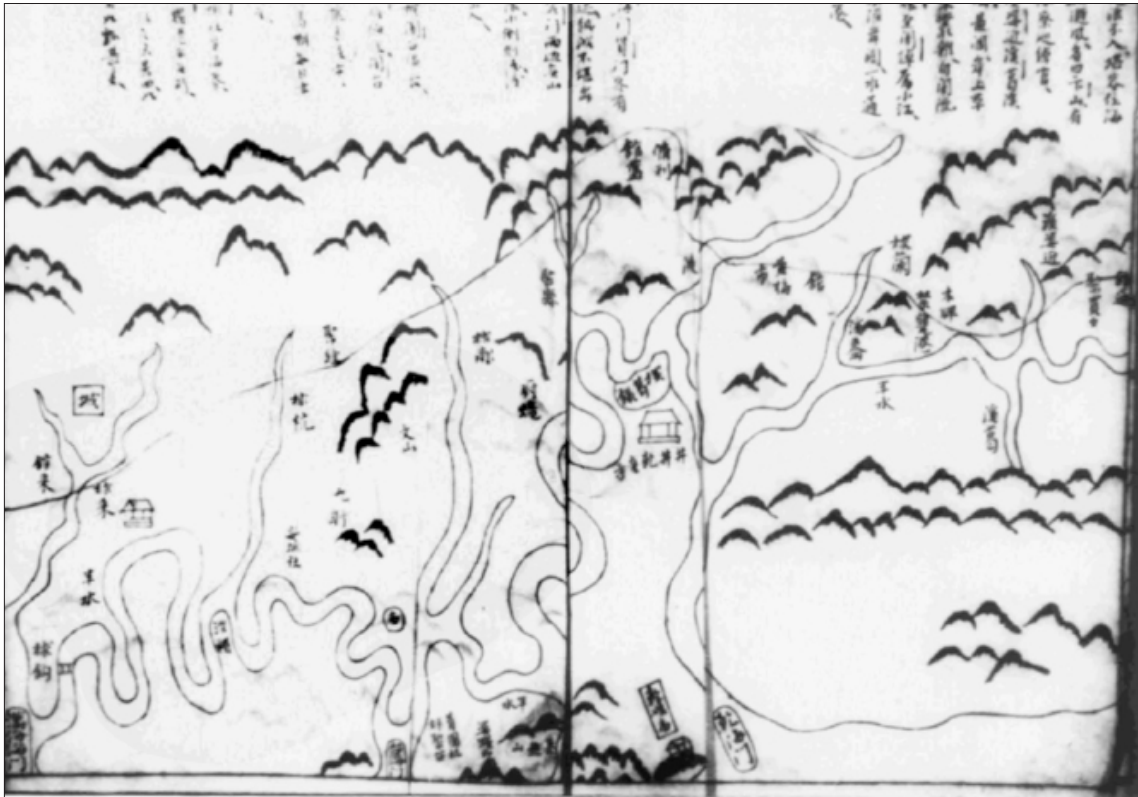
Một loại bản đồ chính khác của triều đại nhà Lê là bản đồ hành trình, nói chung là vạch tuyến đường từ kinh đô Việt Nam đến một địa điểm nằm trên hoặc bên kia biên giới phía nam hoặc phía bắc. Kiểu vẽ bản đồ này có lẽ đã bắt đầu với cuộc chinh phạt lớn do Lê Thánh-tông dẫn đầu khi ông đánh bại vương quốc Champa ở phía nam năm 1471. *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* ghi chép rằng trong chiến dịch này, nhà vua đã tham khảo một bản đồ của Champa khi quân đội của ông hành quân về phía nam và bắt đầu thay đổi các địa danh gắn với những ngọn núi và dòng sông ở đó. Với cuộc hành quân của người Việt vào Champa, Thánh-tông đã e ngại về những khó khăn trong hiểu biết về địa hình và đã nhờ một thủ lĩnh địa phương giúp vẽ một bản đồ khác chi tiết hơn về khu vực này, tập trung vào các điểm chiến lược và các tuyến đường tốt xuyên qua núi và vượt qua sông.⁽³⁷⁾ Những nỗ lực này chắc chắn đã đặt nền móng cho bộ thứ nhất trong bốn bộ bản đồ, là con đường đi về phía nam đến Champa trong *Thiên-nam tứ-chỉ lộ-đồ thư* (Sách bản đồ các tuyến đường chính của Thiên-nam). Lại một lần nữa, các bản đồ được vẽ ban đầu (của loại bản đồ này - ND) không được biết đến. Tên gọi Thiên-nam (phía nam của Trời) hàm ý chỉ [niên đại] thế kỷ 15, vì Thánh-tông là người đầu tiên sử dụng nó.^(*)

Một lần nữa, chúng ta chỉ biết đến văn bản ở dạng thế kỷ 17 của nó. Như tôi đã lưu ý trước, học giả Đỗ Bá đã thu thập các bản đồ hành trình này cùng với tập bản đồ thời Lê và “Bản-quốc bản-đồ tổng-quát mục-lục” vào cuối thế kỷ 17 tại thời điểm công việc mở mang đường sá được chú trọng hơn.⁽³⁸⁾ Bốn tuyến đường di chuyển từ kinh đô Thăng Long của Việt Nam: phía nam đến kinh đô Champa (ba mươi một trang bản đồ); phía đông bắc đến hai vùng Khâm và Niệm^(**) dọc bờ biển gần biên giới Trung Quốc (mười trang bản đồ); phía tây bắc đến tỉnh Vân Nam phía tây nam Trung Quốc (mười trang bản đồ); và phía bắc đến cửa ải lớn vào tỉnh Quảng Tây phía đông nam Trung Quốc (mười trang bản đồ).⁽³⁹⁾ Cách thức vẽ các bản đồ này cũng trở lại giống cách vẽ bản đồ Tổng-quát, chỉ có các đường phân cách đất và nước. Tuy nhiên, lại một lần nữa như trong tập bản đồ thời Lê, địa hình

* Sau khi lên ngôi Hoàng đế, Lê Thánh Tông tự xưng là Thiên Nam động chủ. BT.

** Tiếng Việt trong nguyên bản. Bản đồ gốc trong tập *Hồng Đức bản đồ* cũng ghi chữ Hán là 念州 Niệm Châu. Theo nhà nghiên cứu Phạm Hoàng Quân (trao đổi riêng), vị trí này phải là Liêm Châu. BT.

được thể hiện dưới dạng các ngọn núi có ba đỉnh và các đơn vị hành chính được chỉ dẫn bằng cách ghi tên trong các ô. Một số công trình xây dựng của con người được vẽ phác họa, đặc biệt là các thành lũy ở phía nam. Theo hành trình, các bản đồ thể hiện các cung đường đi xuyên qua phong cảnh (Hình 9). Mặc dù văn bản của mỗi đoạn đường như nói về các tuyến đường là đường bộ, đường thủy và đường biển, nhưng ý nghĩa của chúng là ở chỗ các bản đồ thể hiện các đặc điểm khác biệt của cả ba môi trường khác nhau giữa các loại đường.



Hình 9: Thiên-nam tứ-chí lộ-đồ thư, phần hành trình về hướng nam.

Phần hành trình này của thế kỷ 17 (Nhà Trịnh) thể hiện con đường xuyên qua khu vực miền núi phía nam xứ Thanh-hoa và phía bắc xứ Nghệ-an ở phía bắc miền Trung Việt Nam (phía tây là trên cùng).

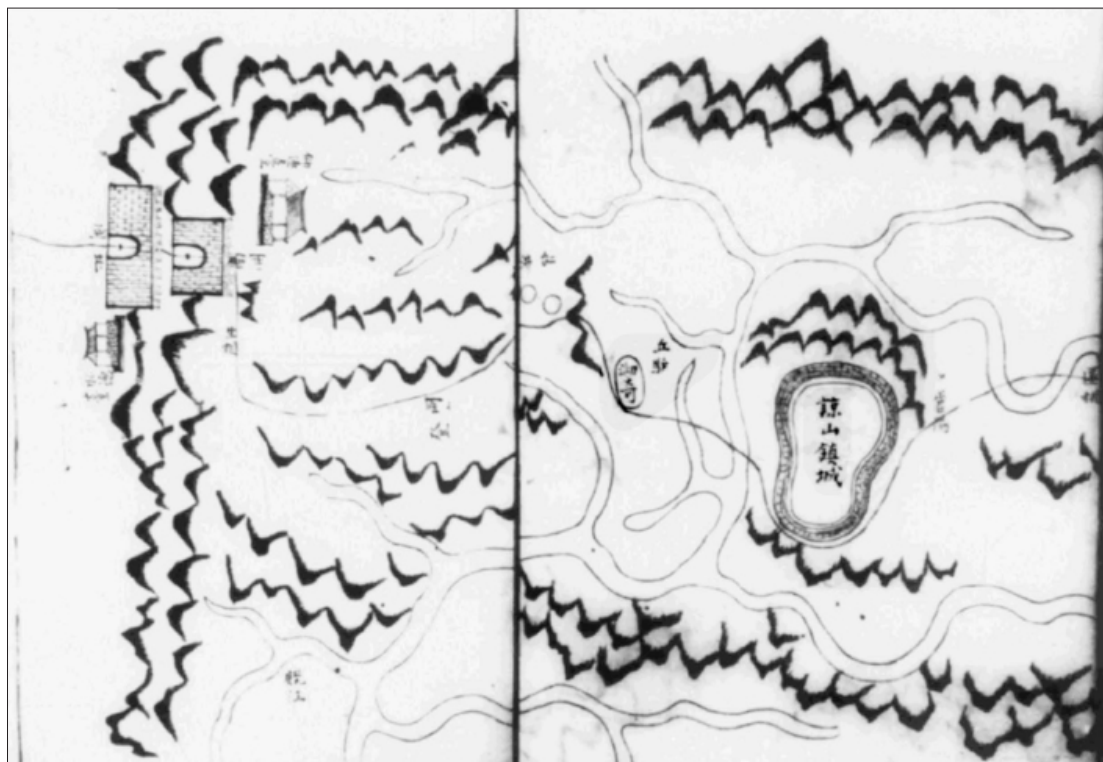
Ảnh chụp được sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa, Honolulu. (Bộ sưu tập vi phim, A.2499).

Tuyến đường đến biên giới phía nam và Champa⁽⁴⁰⁾ bắt đầu bằng cách ghi chú đặc điểm của các môi trường khác nhau: đất đai-quán trọ và cầu; sông nước, kênh, và bến cảng; cửa biển, hải lưu, vùng nước nông và vùng nước sâu. So với tập bản đồ thời Lê, các bản đồ hành trình này thể hiện chi tiết hơn nhiều về đời sống thông thường và hoạt động thương mại ở Việt Nam. Khi lần theo các tỉnh phía nam [qua bản đồ], chúng ta bắt gặp những ngôi làng, chợ, nhà trọ, đền miếu, trạm canh gác và các cơ quan địa phương khác nằm sát bên đường. Cầu, phà,

lạch nước, ngã ba sông, thác ghềnh, cửa sông và những địa điểm nguy hiểm đều được ghi chép. Tuyến đường đi ra khỏi đồng bằng Sông Hồng, qua Thanh-hoa và Nghệ-an, qua biên giới phía nam cũ (Nam-giới) và đến khu vực quân sự hóa. Tại đây nhà Nguyễn kiểm soát phía nam đã xây dựng các thành lũy phòng thủ của họ, những nơi mà quân Trịnh thỉnh thoảng tấn công nhưng không thành trong nửa thế kỷ (từ những năm 1620 đến những năm 1670). Đánh dấu trên bản đồ là một loạt các tường thành, được biết đến dưới cái tên chung là Đồng-hới, và những cơ sở quân đội đi kèm: kho vũ khí, đồn có hào lũy bao quanh, vị trí pháo binh, kho thóc và chuồng voi. Xen kẽ với các đặc điểm này là các ngôi làng và chợ cho sinh hoạt hàng ngày. Khu vực này kết thúc trên bản đồ vào khoảng ở Đà-nẵng. Sau đó các chi tiết giảm bớt một ít, điều này không đáng ngạc nhiên vì đây là một [bản đồ] hành trình về phía nam nhưng lại được thực hiện ở phía bắc. Khi đi qua cảng lớn Hội-an thì những đặc điểm chính của tuyến đường dọc theo bờ biển trải dài về phía nam gồm có làng mạc, đầm nước mặn, cửa sông, đảo và nhiều ngọn núi. Vượt qua Nha-trang và vịnh Cam-ranh là đến kinh đô của Champa. Khoảng cách ở đây bị sai lệch do khả năng phán đoán vị trí (từ phía bắc) của các nhà làm bản đồ trở nên mơ hồ khi họ cố gắng ghép những điều nghe được về thực tế xa xôi với các chi tiết của các bản đồ cũ mà họ có được.⁽⁴¹⁾

Ba tuyến đường khác trong bộ sưu tập đều liên quan đến phía bắc, đi từ kinh đô Việt Nam đến một số điểm trên hoặc gần biên giới Trung Quốc. Tuyến thứ nhất đi về phía đông bắc qua vùng đồng bằng đến bờ biển. Bên cạnh nhà trọ, cầu cống và sông suối thông thường, có một điểm nhấn mạnh trên biển với những tảng đá và sóng biển. Các cơ sở chính của con người tại các địa phương được ghi nhận là chợ, có lẽ để chỉ dẫn rằng đây là một tuyến đường buôn bán. Tuyến đường thứ hai đi về phía tây bắc qua những ngọn núi đến Vân Nam. Những điểm nhấn mạnh ở đây là những ngọn núi và các dòng sông đi qua. Các đồn lính và các trạm được chỉ rõ, nhưng các vùng dân cư chính thì chỉ được ghi chú bằng tên gọi là *tổng* hoặc cộng đồng ở vùng cao. Tuyến đường đi ngược dòng qua các đầu nguồn đến phủ Quảng Nam ở Vân Nam. Tuyến đường cuối cùng là tuyến chính thức cho các sứ bộ Việt Nam đến kinh đô Bắc Kinh của Trung Quốc. Đi từ kinh đô về phía bắc, bản đồ thể hiện các đặc điểm thông thường, tự nhiên và con người. Chợ, các trạm và đồn xuất hiện trước khi tuyến đường di chuyển ngược dòng qua nhiều khe núi khác nhau và đi qua trấn thành Lạng-son có thành lũy đến cửa ải ở biên giới Trung Quốc dẫn vào tỉnh Quảng Tây (Hình 10). Các bản đồ này không thể hiện các điểm dân cư miền núi như ở tuyến đường trước đó.

Thiên-nam tứ-chí lộ-đồ thư như thế là một quyển sách có vai trò chỉ dẫn khá tốt về vương quốc Đại Việt. Các bản đồ cho chúng ta thấy “những con đường mòn”, những tuyến đường giao thông chính trên toàn vương quốc và rất nhiều chi tiết về

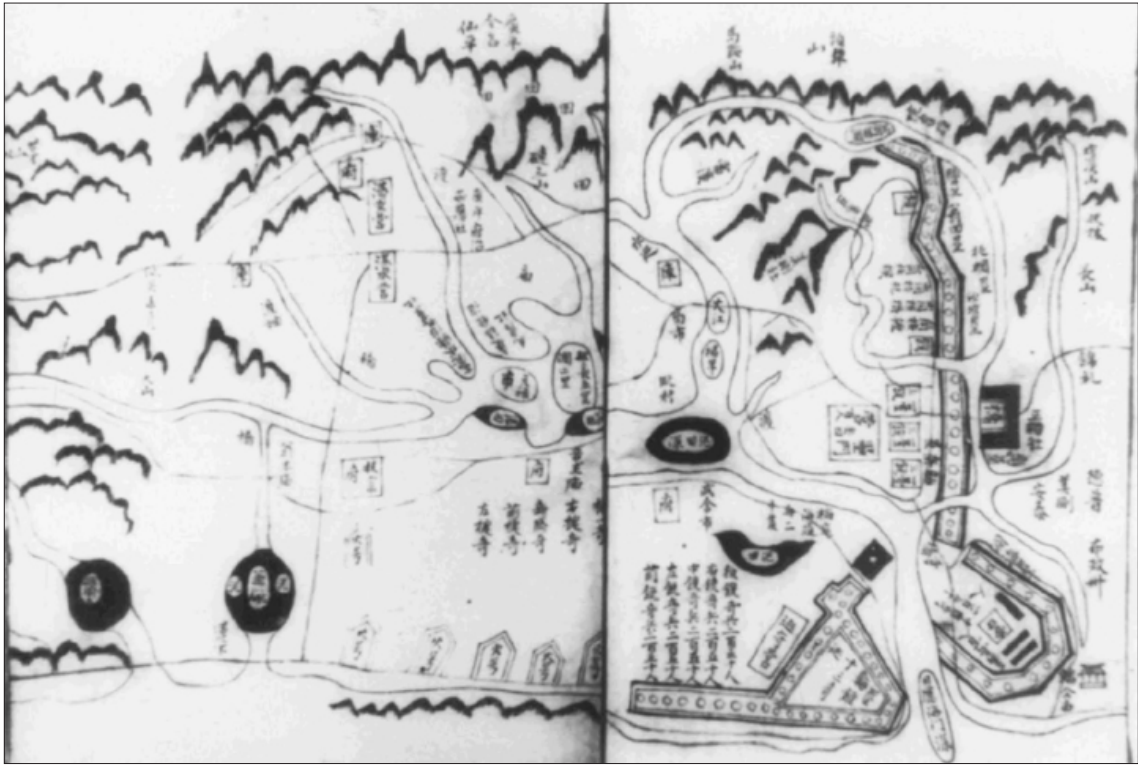


Hình 10: Thiên-nam tứ-chí lộ-đồ thư, phần hành trình đến tỉnh Quảng Tây.

Đây là phần cuối cùng của bản đồ hành trình về phía bắc qua xứ Lạng-sơn (và trấn thành) đến cửa ải đi vào tỉnh Quảng Tây, tuyến đường thường được các sứ bộ Việt Nam đi sang Trung Quốc.

Ảnh chụp được sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa, Honolulu. (Bộ sưu tập vi phim, A.2499).

địa lý tự nhiên và con người dọc theo các tuyến đường này. Các bản đồ cũng cho chúng ta thấy các tuyến giao tiếp quốc tế bằng đường bộ, nhưng lại bỏ qua các tuyến kết nối đường biển quan trọng. Tuy nhiên, như tôi đã lưu ý, các bản đồ này không thể cho chúng ta thấy toàn bộ Việt Nam thời đó. Những người vẽ bản đồ thời Lê / Trịnh đã bị chúa Nguyễn và các trường lũy phòng thủ của họ ngăn chặn không cho xâm nhập vào vùng đất phía nam. Tại đây xã hội Việt Nam đã mở rộng về phía nam xuống vùng đất thấp ven biển qua lãnh thổ Champa đến vùng Khmer, cùng với đó là việc mở mang đường sá đến các khu vực ấy. Để có thông tin về khu vực này, chúng ta cần tham khảo *Bình-nam đồ* (Bản đồ bình định miền Nam), bắt đầu “từ [các trường lũy của] Đồng-hới đến biên giới Campuchia” (hai mươi tám trang bản đồ). Theo thứ tự chữ viết trên trang tiêu đề và theo thông tin từ bài viết⁽⁴²⁾ thì các bản đồ này xuất hiện năm 1654. Các bản đồ thời Nguyễn này bắt đầu với nhiều chi tiết về thành lũy của họ và khu vực quân sự hóa (Hình 11). Cách thức vẽ của họ không khác mấy so với các bản đồ phía bắc đã thảo luận, tuy nhiên chúng có tính nghệ thuật hơn, với những con voi được vẽ trên núi và rùa dưới biển. Khi di chuyển về phía nam [theo các bản đồ này], chúng ta có những thông tin không

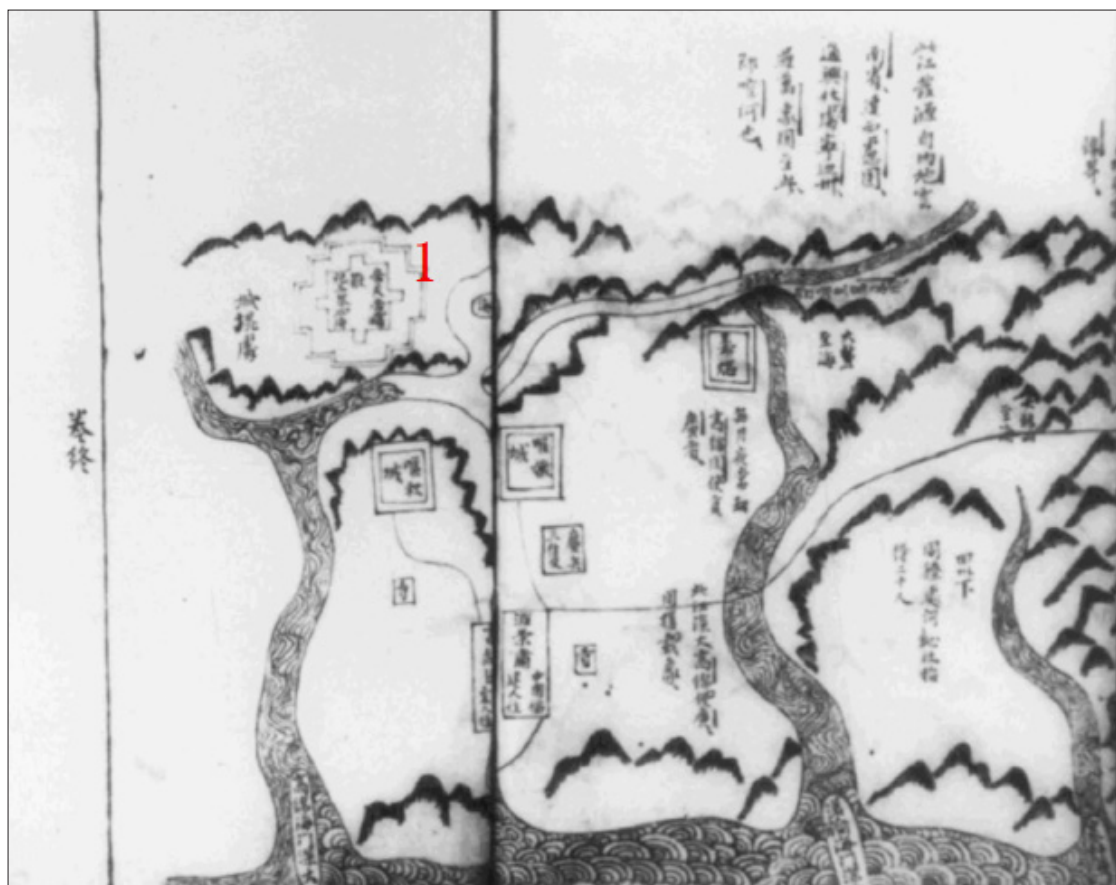


Hình 11: Binh-nam đồ, phần cuối phía bắc của hành trình.

Đoạn này thể hiện hành trình về phía nam vào thế kỷ 17 (Nhà Nguyễn) bắt đầu từ các dinh lũy ở ranh giới phía bắc Đàng [xứ Đàng Trong] của các chúa Nguyễn ở Quảng-bình (trước đây là Thuận-hóa) (phía tây ở trên cùng).

Ảnh chụp được sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa, Honolulu. (Bộ sưu tập vi phim, A.2499).

được cung cấp trong các bản đồ phía bắc – đó là các cánh đồng lúa, nhà ở, đền miếu, số lượng binh lính và độ sâu của các con kênh ở vùng cửa sông. Chúng ta thậm chí còn nhìn thấy một ngôi chùa Phật giáo liền kề một hồ nước theo phong cách vũ trụ quan cũ. Chúng ta đi qua thành phố Champa cũ, rồi Đà-nẵng, cảng quốc tế Hội-an, và Quy-nhơn, vượt qua điểm chinh phạt của Lê Thánh-tông năm 1471 và Nha-trang, qua phần còn lại của Champa, cho đến khi chúng ta đến Angkor ở Campuchia (Hình 12). Các chi tiết ít dần đi khi chúng ta đi xa hơn về phía nam và càng ít hơn khi vượt ra khỏi ranh giới của lãnh thổ thế kỷ 15. Tuy nhiên trong khi mỗi quan hệ địa lý của đồng bằng sông Mekong và Angkor đã nằm ngoài phạm vi hiểu biết của những người vẽ bản đồ thời Nguyễn thì họ vẫn thể hiện được một số chi tiết thú vị về Campuchia. Chính Angkor được thể hiện trong cách nhìn trên một mặt bằng với một cấu hình thú vị. Giao thương qua Biển Đông được ghi nhận, vì Campuchia được xác định có một khu định cư của người Quảng Đông và một trung tâm xuất nhập khẩu [entrepôt] Phúc Kiến ở phía đông (Ba-vinh Phố; nơi người nói tiếng Mân Nam hay Triều Châu không thể xác định rõ). Kết nối sông Mekong với



Hình 12: Binh-nam đồ, phần cuối phía nam của hành trình.

Phần này từ cùng một bản đồ được mô tả trong Hình 11, thể hiện Campuchia, cho một cái nhìn về mặt bằng của Angkor và quan niệm đương thời về phần hạ lưu sông Mekong (phía tây nằm trên đỉnh).

Ảnh chụp được sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa, Honolulu. (Bộ sưu tập vi phim, A.2499).

Lào và Vân Nam được ghi nhận, bởi vì Vua Lữ, một thủ lĩnh vùng cao nguyên [Tây Nguyên] có mối liên hệ với Campuchia. Những bản đồ này khảo sát tỉ mỉ [quá trình] *Nam tiến*, người Việt Nam mở rộng về phía nam trong thế kỷ 17, 18 (Hình 13), và cung cấp dữ liệu thú vị về sự mở rộng xã hội và lợi ích thương mại của miền đất thuộc họ Nguyễn.

Mặc dù có một số vấn đề, tất cả các bản đồ hành trình được mô tả, cả về phía bắc và phía nam, dường như được xuất bản từ nửa sau thế kỷ 17. Điều này dẫn chúng ta trở lại với *An-nam hình-thắng đồ*, bộ sưu tập bản đồ song song với *Hồng-đức bản đồ*. Trong lúc *Hồng-đức bản đồ* đã được xuất bản chi tiết, thì *An-nam hình-thắng đồ* vẫn chỉ tồn tại dưới dạng bản thảo và còn phải được kiểm tra chặt chẽ. Như đã lưu ý ở trên, các phần của bộ sưu tập này được minh họa tốt hơn nhiều so với *Hồng-đức bản đồ*. Với một ấn tượng rất chung, tôi đặt nó vào thế kỷ 18, nhưng



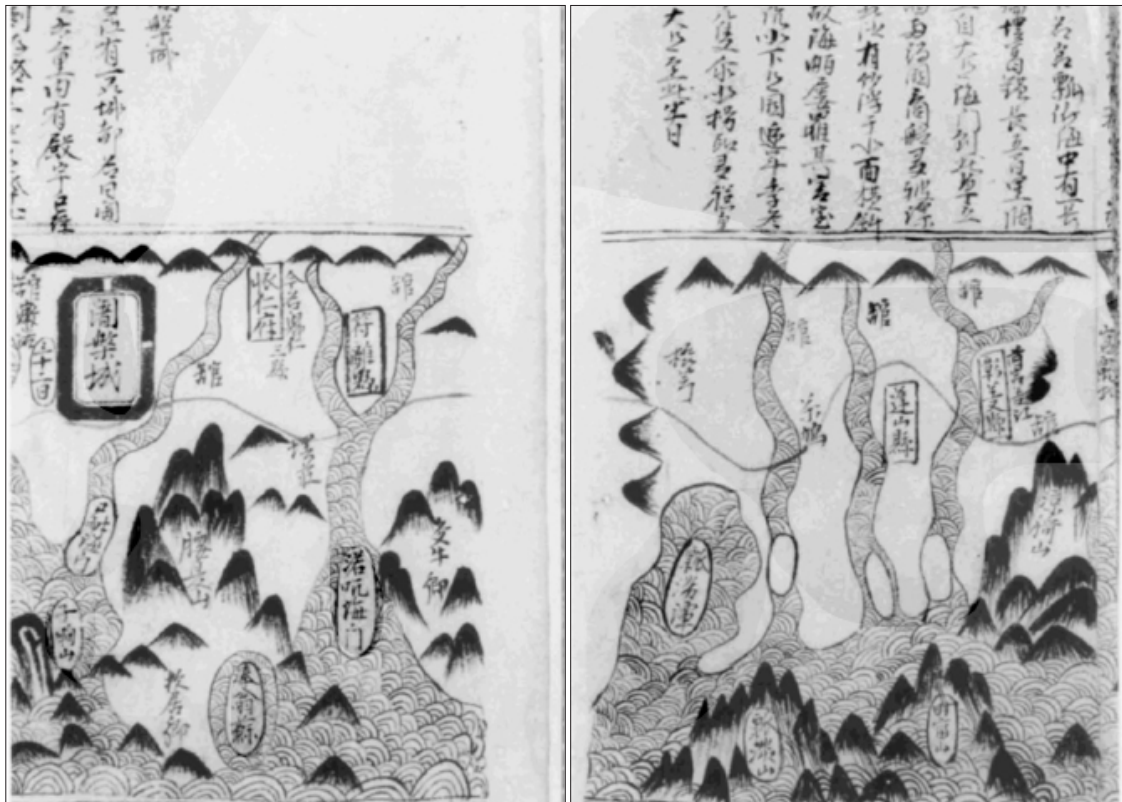
Hình 13: Bản đồ tham khảo sự mở rộng phần Nam Việt Nam. Một bản đồ rất đơn giản về việc mở rộng (lãnh thổ).

Theo *Vietnam: A Country Study*, ed. Ronald J. Cima, Federal Research Division, Library of Congress (Washington, D.C.: Federal Research Division, 1989), 22; dựa trên thông tin từ Joseph Buttinger, *Vietnam: A Political History* (New York: Praeger, [1968]), 50.

giống như tập bản đồ thời Lê và tuyến đường đi về phía nam trong *An-nam hình-thắng đồ*, bộ bản đồ này được phác họa rất đơn giản, thậm chí còn đơn giản hơn cả bản đồ Tổng-quát. Nó chỉ bao gồm các đường thẳng để chỉ dẫn hoặc các bờ sông hoặc tuyến đường được minh họa. Các tên gọi ghi trong ô thể hiện các điểm dân cư và các tên ở ngoài ô là để đánh dấu các đặc điểm khác. Mặc dù khu vực là vùng núi nhưng không có ngọn núi nào được thể hiện. Giá trị của phần bản đồ này nằm ở chỗ có vô số ngôi làng và các tổ chức khác được thể hiện nằm dọc theo các con sông. Do đó, bộ bản đồ *An-nam hình-thắng đồ* có thể là một bộ sưu tập thế kỷ 18

có một câu hỏi cần được xác định chi tiết. Đây là một sản phẩm ở phía bắc và được sao chép lại với hai phần bổ sung là tập bản đồ thời Lê (như tôi đã lưu ý ở trên) và *Thiên-nam tứ-chí lộ-đồ thư* trong bộ *Hồng-đức bản đồ* (Bảng 1). Tuy nhiên, bốn bản đồ hành trình ở đây không có tiêu đề, [kích cỡ] hơi dài hơn một chút và được xem như là các tuyến đường nội bộ, không liên kết với biên giới và các phần nước ngoài. Các bản đồ hành trình này không bắt đầu một cách rõ ràng tại kinh đô của Việt Nam và không kết thúc trên phần đất của nước ngoài. Tuyến đường về phía nam (minh họa rõ ràng với núi và đền miếu) đi vượt qua kinh đô Champa, như chính xã hội Việt Nam đã mở rộng tới đó; tuyến đường đến phía tây bắc kết thúc tại biên giới Vân Nam; và chúng ta chỉ thấy cửa ải lớn ở điểm tận cùng của tuyến đường về phía bắc. Thay vào đó, các tuyến đường này được nhìn thấy đi qua các xứ của Việt Nam.

Một sự bổ sung rất thú vị là phần thứ hai không có tên gọi trong *An-nam hình-thắng đồ* (năm mươi trang bản đồ). Đó là một cái nhìn chi tiết về những ngọn núi phía tây bắc, những dòng sông và những khu định cư của con người dọc theo bờ những con sông này. Không



Hình 14: Bình-nam chỉ-chương nhật-trình đồ.

Có thể là một cách diễn tả hành trình về phía nam vào thế kỷ 18. Đây là một phần của bản đồ hành trình qua Quảng Nam, có thành cổ Champa là Chà-bàn.

Kích thước của mỗi bản ảnh: khoảng 25,5 x 14,5cm. Được sự cho phép của Société Asiatique, Paris (HM2207, bản ảnh. 18b-19a).

từ nhà nước phía bắc của Đại Việt. Các bộ sưu tập khác cũng tồn tại dưới các cách thức khác nhau trong cùng khoảng thời gian này và địa điểm, khi kết hợp với tập bản đồ thời Lê và các bản đồ hành trình hoặc chỉ bao gồm các bản đồ hành trình. Chúng tôi đã xem xét *Toản-tập Thiên-nam lộ-đồ thư*, *Thiên-nam lộ-đồ* và *Kiên-khôn nhất-lãm*⁽⁴³⁾ như là các dị bản thế kỷ 18 của cả bộ bản đồ và bản đồ hành trình truyền thống. Các dị bản của bản đồ thời Nguyễn vào thế kỷ 18 ở phía nam là *Bình-nam chỉ-chương nhật-trình đồ*⁽⁴⁴⁾ và một lần nữa là *Kiên-khôn nhất-lãm*, mà tác giả là Phạm Đình Hổ có lẽ đã tiếp cận được với các bản đồ chúa Nguyễn sau khi quân Trịnh chiếm kinh đô họ Nguyễn trong cuộc nổi dậy của nhà Tây-sơn. Hai trong số các bản thảo này, *Toản-tập Thiên-nam lộ-đồ thư* và *Bình-nam chỉ-chương nhật-trình đồ* (Hình 14) là đại diện cho cách vẽ bản đồ hành trình phía bắc và phía nam, và Schwartzberg đã kiểm tra chúng ở Paris. Các bản in khắc gỗ rất rõ ràng, chúng được minh họa bằng mực đen, màu đỏ được sử dụng để làm nổi bật các con đường và các tòa nhà. Tập bản đồ thứ nhất sử dụng màu xám tô màu cho núi. Cả hai có lẽ là điển hình của cách thức vẽ bản đồ trước năm 1800.⁽⁴⁵⁾

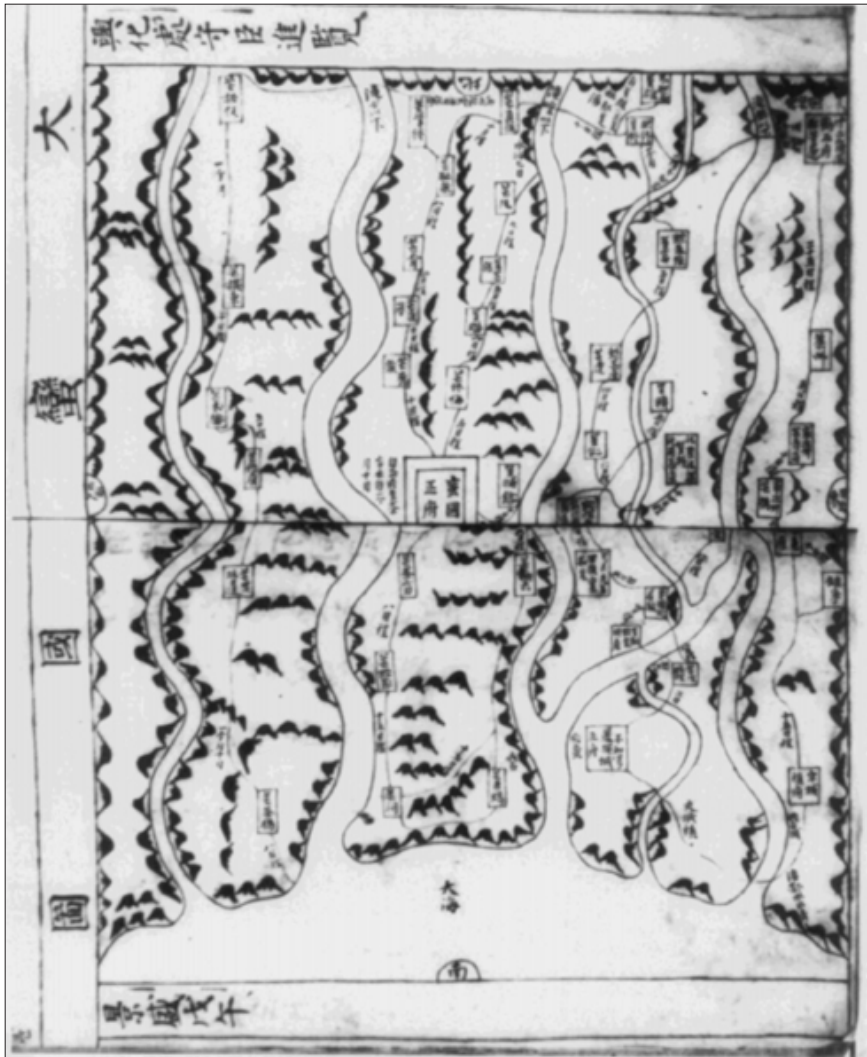
Tuy nhiên, phần thứ tư của *An-nam hình-thắng đồ* minh họa rất ấn tượng một chuyến đi qua miền nam Trung Quốc bằng đường thủy (một trăm trang bản đồ). Các bản vẽ cũng bao gồm núi, cây và các khu dân cư. Đoàn đi được gọi là một sứ bộ và có thể diễn ra vào thời gian 1729-1730, mặc dù nó kết thúc trước khi đến kinh đô Bắc Kinh ở miền bắc Trung Quốc. Tuyến đường đi qua vùng núi phía bắc Việt Nam, xứ Lạng-sơn và cửa ải lớn ở biên giới Quảng Tây trước khi chọn hệ thống sông Trung Quốc và đi qua Tư Minh [Siming/思明, đời Thanh đổi thành Ninh Minh 宁明], Thái Bình, Nam Ninh và Quý Châu. Bản đồ cuối cùng là của huyện Hoài An tỉnh Giang Tô ở phía đông miền trung Trung Quốc.

Bảng 1: So sánh các bản đồ trong *Hồng-đức bản đồ* và *An-nam hình-thắng đồ*

<i>Hồng-đức bản đồ</i>	<i>An-nam hình-thắng đồ</i>
1. Bộ bản đồ thời Lê: 15 bản đồ (9 bản đồ loại 2 trang và 6 bản đồ loại 1 trang).	1. Bộ bản đồ thời Lê: 15 bản đồ (9 bản đồ loại 2 trang và 6 bản đồ loại 1 trang).
2. "Bản-quốc bản-đồ tổng-quát mục-lục": 1 bản đồ (2 trang).	2. Không tiêu đề (miền núi Tây Bắc): 50 trang bản đồ.
3. <i>Thiên-nam tứ-chí lộ-đồ thư</i> : Đường đi về phía nam, 31 trang bản đồ. Đường đi về phía đông bắc, 10 trang bản đồ. Đường đi về phía tây bắc, 10 trang bản đồ. Đường đi về phía bắc, 10 trang bản đồ.	3. Không tiêu đề (<i>Thiên-nam tứ-chí lộ-đồ thư</i>). Đường đi về phía nam, 38 trang bản đồ. Đường đi về phía đông bắc, 12 trang bản đồ. Đường đi về phía tây bắc, 11 trang bản đồ. Đường đi về phía bắc, 12 trang bản đồ.
4. <i>Bình-nam đồ</i> : 28 trang bản đồ.	4. <i>Sứ trình thủy hàng</i> (Sứ bộ [tới Trung Quốc] bằng đường thủy): 100 trang bản đồ.
5. <i>Đại-Man quốc-đồ</i> : 1 bản đồ (2 trang).	
6. <i>Cao-bằng phủ toàn đồ</i> (Bản đồ toàn phủ Cao Bằng): 3 bản đồ (2-3 trang mỗi bản đồ).	

Hai bộ bản đồ khác của Việt Nam có lẽ cũng có từ thế kỷ 18 và giàu tính nghệ thuật như nhau. Cả hai vẽ các tuyến đường xuyên Trung Quốc đến kinh đô [Bắc Kinh]. Ví dụ như trong bản thảo bộ bản đồ thứ nhất, vùng các con sông có màu đất nung, những con đường màu đỏ, những ngọn núi màu xám, xanh lam hoặc tím, những bức tường thành (đơn và đôi) của các thị trấn và thành phố có màu đỏ, xám hoặc xanh lam và các ngôi nhà ở nông thôn có màu đen và trắng (bản đồ 30).⁽⁴⁶⁾ Những bộ bản đồ này thể hiện cách nhìn của Việt Nam, được minh họa rõ nét, về miền nam Trung Quốc và về sinh hoạt dọc theo các dòng sông. Quang cảnh nhìn thấy từ dòng sông trải dài cả hai bên bờ: cầu, tường thành, các ngọn cờ, điểm dừng chân, đền miếu và núi. Các ngôi đền, chùa thể hiện chiều cao mặt trước với chi tiết đáng kể, và những ngọn núi vẽ theo cách tự nhiên với sự nhấn mạnh theo chiều dọc.

Chúng ta chỉ có duy nhất một bản đồ Việt Nam thể hiện một quốc gia nước ngoài trước thế kỷ 19 và cũng là bản đồ duy nhất có [niên đại] từ triều đại Tây-



Hình 15: Bản đồ Đại-man quốc-đồ.

Bản đồ năm 1798 (Tây-sơn) này về các xứ Thái ở phía tây Việt Nam được vẽ ở Hưng-hóa – xứ miền núi phía tây và phản ánh cái nhìn của họ về hệ thống sông Mekong, Chao Phraya và có thể là sông Salween (phía bắc ở trên cùng [cuốn sách được xoay 90° ngược chiều kim đồng hồ]).

Ảnh chụp được sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa, Honolulu. (Bộ sưu tập vi phim, A.2499).

sơn (1788-1802). Đó là *Đại-Man quốc-đồ* (Bản đồ của đất nước Đại Man [Man di phương Nam]), được vẽ ở Hưng-hóa, một xứ miền núi phía tây Việt Nam vào cuối thế kỷ 18 (1798, với lời tựa năm 1800) (Hình 15).⁽⁴⁷⁾ “Đất nước” trong bản đồ này là một cái nhìn tổng quan về thế giới người Thái ở phía tây Việt Nam, trải dài từ những ngọn núi ở phía bắc đến biển ở phía nam. Bản đồ có rất nhiều *mang* (tiếng Thái *muang*) và *trình* (*chieng* hoặc *xieng*),^(*) là các chính quyền địa phương cai trị các làng trồng lúa nước. Ở giữa bản đồ là kinh đô của nước Man phương Nam (rõ

* *Muang, chieng*: Âm Việt là *mường, chiềng*, đơn vị cư trú cổ của người Thái. BT.

ràng là Ayudhya chứ không phải Bangkok). Bản đồ cho chúng ta biết rằng trước đây đất nước này đã từng là một phần của Xiêm-la (Siam). Việc mô tả bờ biển và các cửa sông là không chính xác, bởi vì nó được vẽ tại một địa điểm trong nội địa. Bản đồ có hướng phía bắc, từ bờ biển đến các vùng núi. Các con sông chảy từ bắc xuống nam với sông Mae Nam Yom (sông Yom) và sông Chao Phraya ở trung tâm. Về phía đông là hệ thống sông Mekong và về phía tây là một con sông khác, có thể là Salween (Thanlwin). Nằm ở phía đông là Xieng Khouang [Xiêng Khoảng - ND], kinh đô Lao-long (Viêng Chăn?), cố đô của Khmer (Angkor) và Champa. Cũng giống như các tác giả của *Bình-nam đồ* trước đó, những người vẽ bản đồ Việt Nam này gặp khó khăn với sông Mekong và đồng bằng của nó. Không có mô tả về Biển Hồ ở Campuchia và lối đổ ra biển đều bị nhầm lẫn. Bản đồ này cũng cho thấy sự tin cậy vào các văn bản chữ Hán trong việc ghi chú các địa danh của Xiêm và Campuchia. Một sự pha trộn giữa văn bản trước đây và báo cáo hiện thời có lẽ đã gây nhầm lẫn về tình hình chính trị thực tế ở phía nam và phía tây. Tuy nhiên, nhìn chung, bản đồ dường như phản ánh những gì mà sau này đã được biết đến và nó được dùng làm tài liệu định hướng để liệt kê số ngày đi lại giữa các địa điểm. Lưu ý rằng tất cả các bản đồ hành trình này là bằng đường bộ hoặc đường sông, không phải bằng đường biển. Cách thể hiện này là tiêu chuẩn cho hầu hết các bản đồ trước năm 1800 của Việt Nam. Các đường thẳng phân biệt nước và đất, mặc dù như trong các bản đồ Miến Điện (Burma) có nhiều con sông được bao quanh bởi những ngọn núi làm nổi bật lên những dòng nước và giúp xác định vùng đất. Các ngọn núi là loại ba đỉnh núi thường dùng và được trang trí trên rìa đất phía đông, phía bắc và phía tây của bản đồ, đồng thời cũng lấp đầy trên phần lớn bề mặt của bản đồ. Các đường kết nối các vị trí (tên gọi nằm trong ô) thể hiện các đường giao thông. Chỉ có kinh đô Thái Lan được vẽ bằng một bộ ô kép và một công thành.

BẢN ĐỒ CỦA ĐẠI NAM

Ngành bản đồ Việt Nam đã có một bước ngoặt khác biệt rất lớn trong thế kỷ 19, chịu ảnh hưởng cả phương Tây lẫn Trung Quốc nhiều hơn. Sự đơn giản và sơ sài của cách vẽ bản đồ thời Lê đã bị thay thế bởi những ảnh hưởng quốc tế này. Hoàng đế Gia-long (1802-1819), người sáng lập vương triều Nguyễn mới, khi nghĩ đến thời Hồng-đức vĩ đại của Lê Thánh-tông hơn ba trăm năm trước, đã có ý muốn đưa Việt Nam vào tầm ảnh hưởng của Trung Quốc một cách mạnh mẽ hơn. Ảnh hưởng của phương Tây lại đến từ một nhóm nhỏ người Pháp, những người trước đây đã tạo thành một phần quốc tế hòa hợp với nhà Nguyễn để cùng nhau chinh phục vương quốc. Ảnh hưởng này đặc biệt được thể hiện qua kiểu pháo đài Vauban được nhà Nguyễn chấp nhận và pha trộn với ảnh hưởng tư tưởng của Trung Quốc trong việc xây dựng kiểu thành lũy mới của họ.⁽⁴⁸⁾

Khi nhà Nguyễn lần đầu tiên giành được quyền lực vào năm 1802, một nhiệm vụ ban đầu cần thiết là thu thập bản đồ của các triều đại trước đó từ khắp mọi miền đất nước để bắt đầu tích hợp về bản đồ Việt Nam nay đã thống nhất và trải dài từ Trung Quốc đến Campuchia. Các quan chức nhà Nguyễn phải vượt ra khỏi truyền thống vẽ bản đồ đã có từ thời Lê, bằng cách dựa vào công trình của thế kỷ 15 và bổ sung phần lãnh thổ mà người Việt đã khai phá ở phía nam trong thế kỷ 17, 18. Ngoài ra, còn có sự hiểu biết rộng hơn của người Việt về bối cảnh quốc tế mà nhà Nguyễn đã quen thuộc trong những năm họ bị mất quyền lực. Một kết quả của nỗ lực ban đầu này là bộ sưu tập *Hồng-đức bản đồ* mà tôi đã sử dụng cho thời nhà Lê. Mặc dù nó được vẽ lại vào khoảng thế kỷ 17, nhưng dấu vết bắt nguồn từ những thành tựu to lớn của thế kỷ 15 vẫn còn sót lại trên bản đồ này.

Ngoài những ảnh hưởng quốc tế, hai yếu tố khác cần được xem xét nếu chúng ta muốn hiểu được sự phát triển của ngành bản đồ thời Nguyễn, một là về [tình hình] chính trị, hai là ngành thư tịch. Mặc dù Hoàng đế Gia-long trị vì trên toàn cõi Việt Nam, bấy giờ được gọi là Đại Nam [tên nước Đại Nam do vua Minh Mạng đổi năm 1838-ND], ông đã chọn cách không cai trị trực tiếp ở tất cả các vùng miền của đất nước. Triều đình nhà Nguyễn ở Huế kiểm soát miền Trung Việt Nam (phía nam cũ và là cơ sở quyền lực của các chúa Nguyễn trong hơn hai thế kỷ) nhưng đã quyết định đặt các Phó vương (viceroy) chịu trách nhiệm ở miền Bắc và miền Nam xa xôi. Các Phó vương Nguyễn Văn Thành và Lê Văn Duyệt đứng giữa ngai vàng và người dân mà họ quản lý.⁽⁴⁹⁾ Trong thực tế, hai ông là quan Tổng trấn (warlord). Ở miền Bắc, kinh đô của triều đại nhà Lê và là quê hương của phần lớn quan lại cựu triều, sự cai trị gián tiếp này có ý nghĩa xoa dịu cảm giác bị tổn thương. Ở miền Nam, phần kém phát triển nhất của đất nước, sự cai trị này chỉ đơn giản là thuận tiện. Trong mọi trường hợp, việc chia ba này hạn chế sự phát triển nền hành chính quan liêu tập trung trong cả nước và cản trở việc tích lũy dữ liệu địa phương. Sự phát triển của nền hành chính quan liêu tập trung và ngành bản đồ diễn ra dần dần trong ba thập niên. Đầu tiên, Nguyễn Văn Thành ở phía bắc đã bị cách chức vào năm 1816 sau cuộc khủng hoảng về Hoàng thái tử mới tấn phong, tức Hoàng đế Minh-mạng tương lai (1820-1840). Khi lên ngôi sau cái chết của cha mình vào năm 1819 [tác giả nhầm, Minh Mạng lên ngôi ngày 14/02/1820 - ND], vua Minh Mạng đã chủ trương mở rộng chế độ quan liêu, nhưng không phải ở miền Nam, nơi mà Lê Văn Duyệt đã nắm giữ sự thống trị cho đến khi qua đời vào năm 1831 [tác giả nhầm, Lê Văn Duyệt mất ngày 30/7/1832 - ND]. Sau khi Lê Văn Duyệt mất, một cuộc nổi loạn lớn đã xảy ra vào năm 1833 - 1834 nhưng nó đã bị dập tắt. Do đó, một guồng máy chính quyền quan liêu thống nhất chỉ có thực ở Việt Nam vào giữa những năm 1830, và những thành tựu của ngành bản đồ cũng theo đó mà phát triển thuận lợi.

Sự xuất hiện và phát triển của ngành thư tịch đã dẫn đến việc từ bỏ dần hình thức quyền bản đồ được sử dụng từ thời Lê để tiếp thu những thành tựu của ngành địa lý Trung Quốc khi nó tiến triển dưới các triều đại nhà Minh và nhà Thanh. Hình thức này ban đầu được chính quyền nhà Minh sử dụng vào năm 1461 dưới tên gọi *Da Ming yitong zhi* [Đại Minh nhất thống chí - BT]. Cụm từ *yitong zhi* (tiếng Việt là *nhất thống chí*) sẽ tiếp tục được sử dụng cho hình thức này, và nó xuất hiện ở Việt Nam vào thế kỷ 19. Việc biên soạn các công trình địa lý được tổ chức theo tỉnh và trong mỗi phần sẽ xử lý một danh sách tiêu chuẩn các chủ đề. Công trình đầu tiên của ngành địa lý mới xuất hiện ở Việt Nam (mặc dù không có bản đồ) là *Ô-châu cận-lục*, một nghiên cứu về vùng phía nam Thuận-an^(*) từ thế kỷ 16 dưới triều đại nhà Mạc. Lúc này, khi các phương pháp cai trị vay mượn từ Trung Quốc gia tăng, nhà Nguyễn đã chọn phát triển hình thức biên soạn này, và trong đó có thể xuất hiện các bản đồ chính thức toàn quốc, kinh đô và các tỉnh.

Năm 1806, có lẽ không lâu sau khi biên tập bộ sưu tập *Hồng-đức bản đồ*, Lê Quang Định đã hoàn thành bộ *Nhất-thống dư-địa chí* cho Hoàng đế Gia Long. Mặc dù bộ này không có bản đồ nhưng nó tương tự như công trình do Đỗ Bá biên soạn khoảng 150 năm trước. Trong mười chương, bốn chương đầu tiên bao gồm các tuyến đường từ kinh đô bây giờ là Huế đi về phía nam và ra phía bắc đến biên giới, và sáu chương cuối thì xem xét các tỉnh mà không có một hệ thống có tính địa phương cụ thể nào.⁽⁵⁰⁾ Như đã lưu ý, triều đình nhà Nguyễn ở Huế trong giai đoạn đầu trị vì chỉ tập trung chủ yếu ở miền Trung Việt Nam.

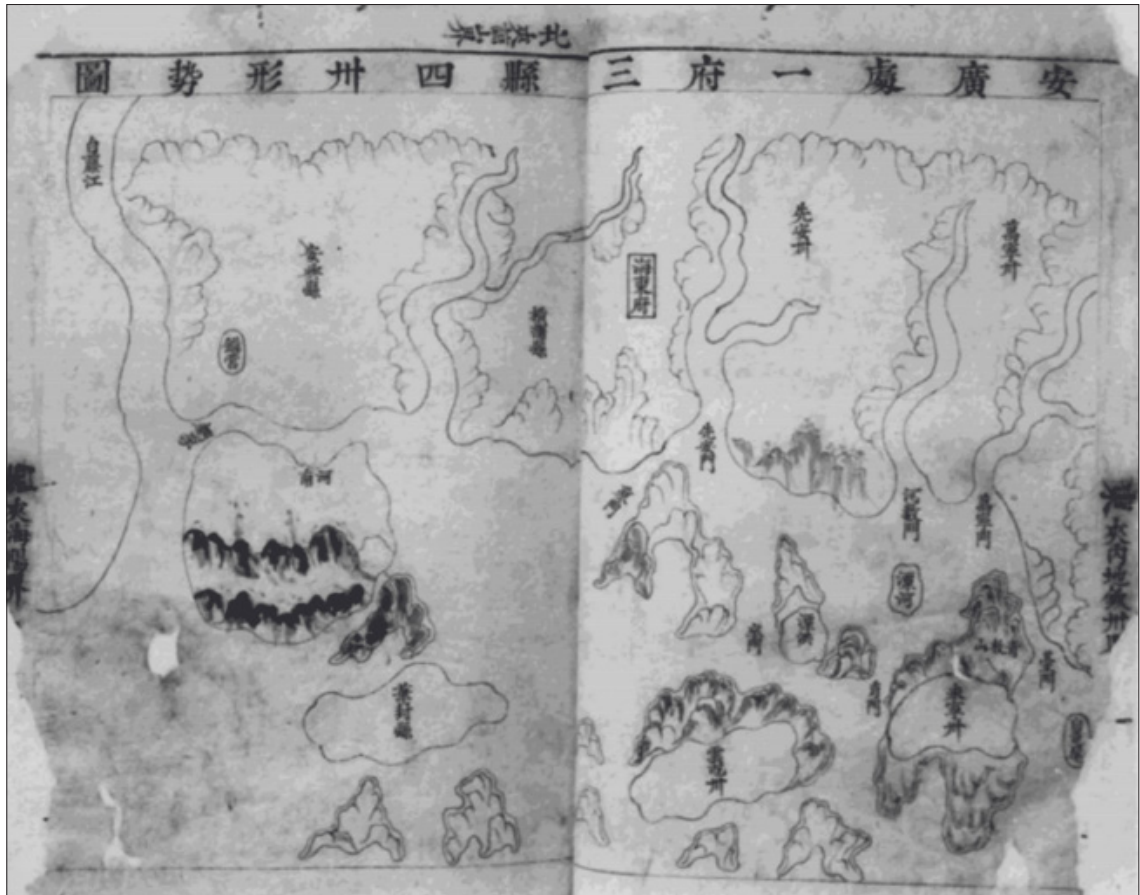
Ở phía bắc, các học giả tiếp tục truyền thống bản đồ thời Lê khi bản đồ các khu vực xuất hiện trong các bộ sưu tập khác nhau. Năm 1810 Đàm Nghĩa Am đã biên soạn tập *Thiên-tải nhân-đàm*, tái tạo tập bản đồ thời Lê, theo các mẫu cơ bản của nó (như núi ba đỉnh) đồng thời phát triển thêm về hình thức thể hiện. Bản đồ cả nước trong tập này thể hiện quan điểm của người miền Bắc về sự mở rộng về phía nam (Hình 16).⁽⁵¹⁾ Ngay khi vừa vượt qua Champa, Đàm Nghĩa Am đã dừng lại ở Gia-định (khu vực Sài Gòn), và trong một bản đồ mới về “phía tây nam”, ông nối tiếp nó với Cao-miên (Campuchia) và Xiêm-la. Trong quá trình đó, ông đã bỏ qua bờ biển phía nam nằm giữa Gia-định và cố đô Champa [?]. Tuy nhiên trong tập này còn có các bản đồ khác được lấy từ tập bản đồ phía nam là *Bình-nam đồ* và đã bù đắp được vùng lãnh thổ còn thiếu này. Các chi tiết nghệ thuật đã được thêm vào bao gồm hồ đang vờn trên núi, một con cua trên bờ và cá dưới biển. Kinh đô cũ không còn được gọi là kinh đô mà chỉ là Thăng-long, và một số chi tiết nhất định đã được thêm vào bản đồ để mô tả hiện thực. Sau đó ít lâu (1830) một tập bản đồ khác tương tự như vậy xuất hiện, được gọi là *Giao-châu dư-địa đồ* (bản đồ địa lý Giao-châu [tên cũ của miền Bắc Việt Nam]), gồm có ba phần.⁽⁵²⁾

* Tiếng Việt trong nguyên bản. Có lẽ tác giả muốn chỉ vùng phía nam Thuận Hóa. Phạm vi biên soạn của *Ô Châu cận lục* tương ứng với các tỉnh từ Quảng Bình đến phía bắc tỉnh Quảng Nam hiện nay. BT.



Bản sao năm 1810 (Nhà Nguyễn) này của bản đồ Đại Việt (hay Thiên - nam) cuối thế kỷ 15 (Nhà Lê) thể hiện quan điểm [chú trọng] phương bắc truyền thống của đất nước và mối quan tâm hạn chế đối với việc mở rộng Việt Nam về phía nam (Gia Định) (phía tây là trên cùng). So sánh hình 3. Kích thước mỗi bản phim: khoảng 25,3 x 18,7cm. Được sự cho phép của Société Asiatique, Paris (HM2125).

Bản đồ được vẽ bằng mực đen, màu xám nhạt cho nước, tô bóng núi và màu đỏ cho các con đường. Sự diễn tả các ngọn núi đi từ cách vẽ ba đỉnh núi sang cách thể hiện kiểu karst thẳng đứng tự nhiên hơn, mặc dù ở những nơi vòng quanh sát nhau hơn so với trước. Điều thú vị là, các hòn đảo ở xa bờ biển, thay vì chỉ được vẽ như những ngọn núi nhô lên khỏi mặt nước, thì được vẽ phối cảnh với đường bờ bao quanh các đỉnh (Hình 17). Kết quả là có sự cảm nhận địa hình tốt hơn và là sự khởi đầu của một cách tiếp cận thực tế hơn được thực hiện bởi các nhà vẽ bản đồ Việt Nam. Thậm chí những chi tiết nghệ thuật nhỏ cũng xuất hiện ở đây, có cả voi và khí. Công trình cũng tái tạo lại bản đồ của đất nước Đại Man - các xứ Thái - với bố cục rõ ràng hơn trong khi bỏ qua một số chi tiết (chẳng hạn một tài liệu tham khảo về Vân Nam). Vài năm sau công trình của Đàm Nghĩa Am lại xuất hiện *Bắc-thành địa-dư chí*, một cuộc kiểm tra các tỉnh phía bắc, lại không có bản đồ. Mỗi tỉnh trong số mười một tỉnh và cố đô (Thăng-long) có một chương riêng.⁽⁵³⁾

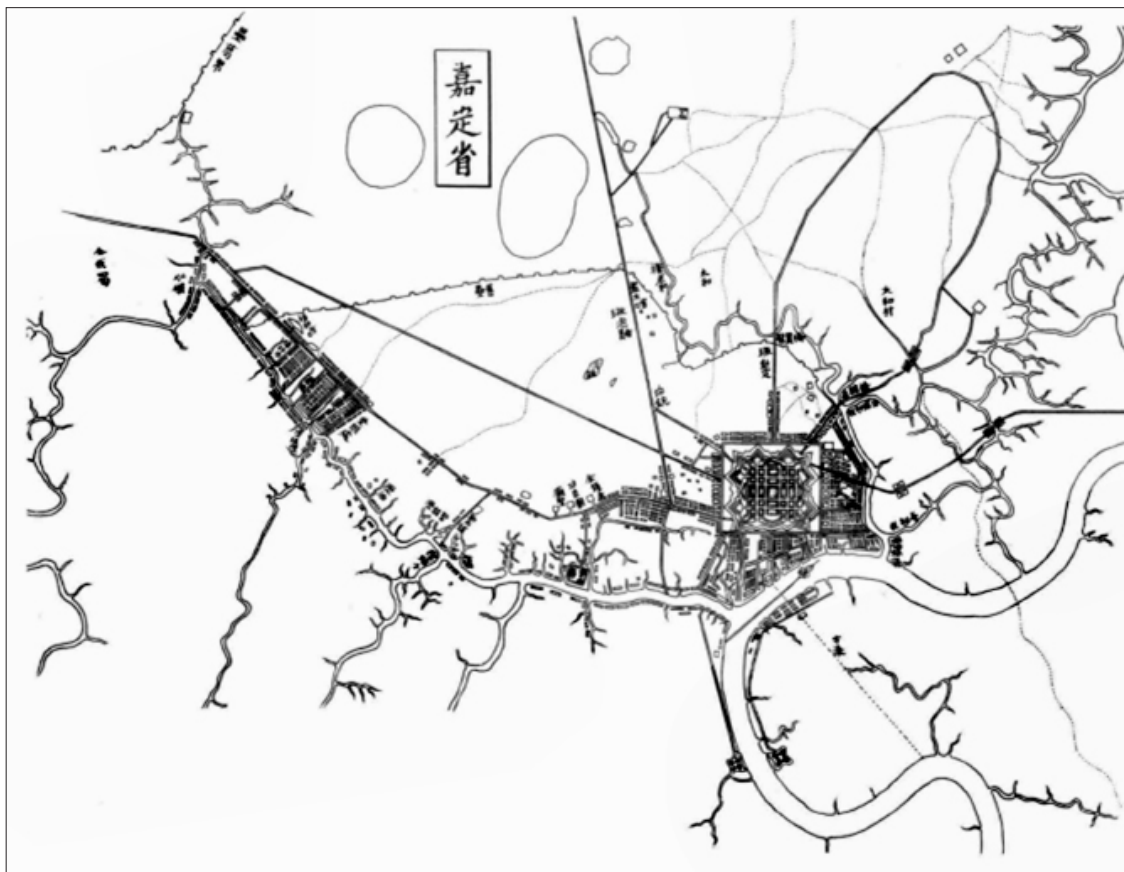


Hình 17: Giao-châu dư-địa đồ, một tỉnh.

Bản đồ năm 1830 (Nhà Nguyễn) của trấn An-quảng ở đông bắc Việt Nam là một sản phẩm của miền Bắc nhưng vẽ phối cảnh các đảo theo kiểu châu Âu (phía tây ở trên cùng).

Kích thước của mỗi bản phim: khoảng 25,3 x 18,7cm. Được sự cho phép của Société Asiatique, Paris (HM2240).

Ở miền Nam hoạt động gần như độc lập dưới trướng Lê Văn Duyệt, đã có những nỗ lực lập bản đồ riêng. Năm 1816, Trần Văn Học đã hoàn thành bản đồ Thành Gia-định (vùng Saigon), cung cấp một cái nhìn trên mặt phẳng và thể hiện rõ ảnh hưởng của phương Tây (Hình 18). Trần Văn Học là người đi theo Hoàng đế Gia Long từ lâu, và đã tiếp xúc với người Pháp ở Ấn Độ cũng như trong chiến dịch kéo dài khôi phục đất nước vào những năm 1790. Ông đã tham gia xây dựng tòa thành đầu tiên trong số các tòa thành kiểu Vauban thời nhà Nguyễn, đó là thành Sài Gòn vào năm 1790 và trở thành kiến trúc sư chính cho công việc xây dựng sau này. Bản đồ phản ánh rất rõ khả năng của ông theo hướng này. Chúng ta không còn thấy những bản phác họa, những bản vẽ ấn tượng thời Lê. Các con sông đem lại cảm giác đo lường chính xác hơn và tòa thành thể hiện được nguồn gốc Vauban. Các con đường, đường mòn và tường thành dường như chính xác với các tòa nhà và hồ nước được phác thảo dọc theo chúng. Không giống như các bản đồ Thăng-



Hình18: Gia Định tỉnh, bản đồ Sài Gòn.

Bản vẽ lại bản đồ năm 1816 (Nhà Nguyễn) này vẽ Sài Gòn và vùng phụ cận trên một mặt phẳng theo cách vẽ của châu Âu, như cách vẽ của một người miền Nam là Trần Văn Học (phía bắc là trên cùng).

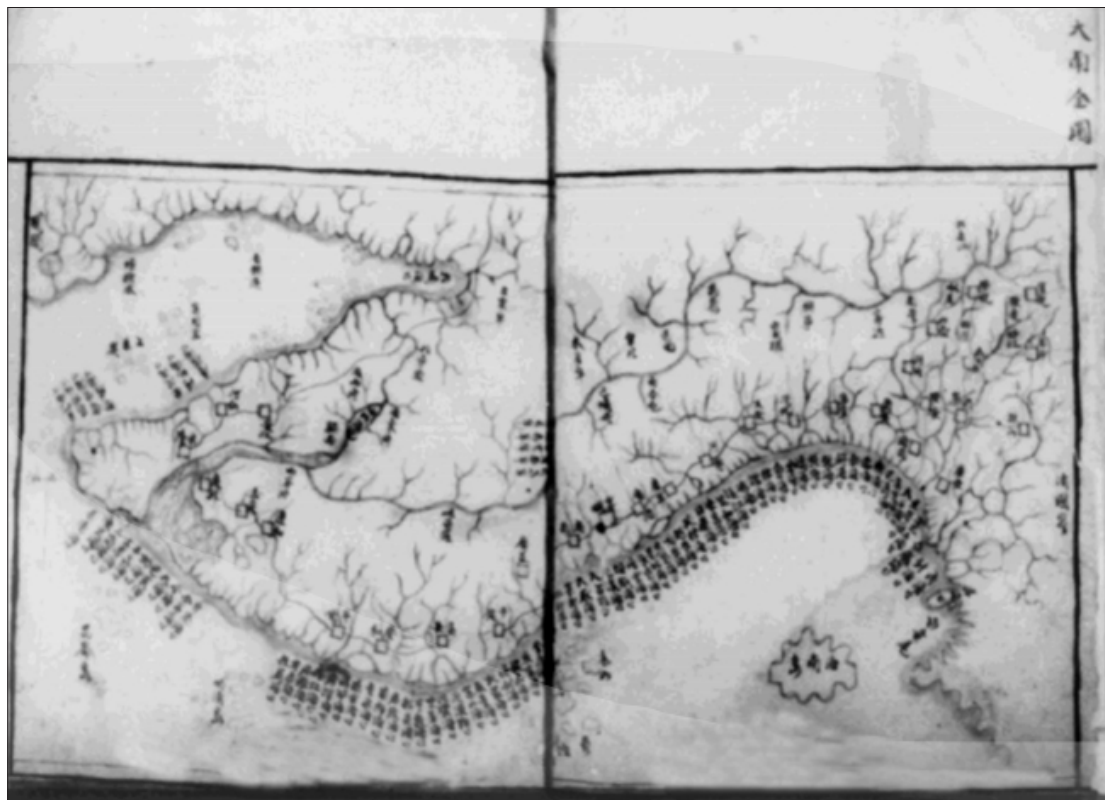
Kích thước của bản vẽ lại: khoảng 27,3 x 38cm. Từ Thái Văn Kiểm, "Interpretation d'une carte ancienne de Saigon", *Bulletin de la Société des Études Indochinoises*, n.s., 37, no. 4 (1962): 409-431, đặc biệt fig. 29.

long trước đó ở phía bắc, bản đồ này mang lại cảm nhận về sinh hoạt ngày thường và buôn bán đang diễn ra trong thành phố. Tuy nhiên, không có các ngọn đồi hoặc sự thay đổi độ cao được hiển thị. Hệ thống ký hiệu thể hiện vị trí của các đặc điểm tự nhiên và con người theo các mức độ quan trọng khác nhau, nhưng không giống như các bản đồ thời Lê, không có các bản vẽ của đền miếu hoặc các tòa nhà khác. Tất cả là hoàn toàn trực giao, không có tầm nhìn phía trước (như các đền miếu, cổng thành, tường thành...).⁽⁵⁴⁾ Sau đó, vào những năm 1820, Trịnh Hoài Đức, một quan chức cũ phía nam đã biên soạn bộ *Gia-định thành thông-chí* bao gồm năm dinh, trấn của khu vực phía nam, cũng không có bản đồ.⁽⁵⁵⁾ Trong vòng một thập niên, đã xuất hiện *Nam-kỳ hội-đồ* với các bản đồ cả khu vực [Thành Gia-định] và của mỗi tỉnh trong số lục tỉnh lúc này. Những bản đồ này được vẽ theo phong cách châu Âu.⁽⁵⁶⁾

Như tôi đã lưu ý trên đây, sự tập trung guồng máy quan liêu của đất nước diễn ra từ từ trong suốt những năm 1820 đến những năm 1830. Năm 1833 Hoàng đế Minh Mạng đã cho biên soạn bộ *Hoàng-việt địa-dư chí*. Bộ sách khá ngắn gọn, cả nước chỉ bao gồm trong hai chương, tập trung vào miền Trung và miền Bắc, cũng vẫn không có bản đồ. Một bản đồ Hà-nội (tên mới của Thăng-long) vào đầu những năm 1830 đã thể hiện độ chính xác và cách thiết kế tương tự như bản đồ ở phía nam của Trần Văn Học trước đây 15 năm.⁽⁵⁷⁾ Chỉ vào những năm cuối của thập niên 1830 Đại Nam mới tổng hợp được thông tin đồng bộ từ tất cả các tỉnh. Do các kết quả chi tiết này không thể hiện hết [trên bản đồ] trong vài thập niên sau đó, chúng tôi sẽ cố gắng tìm hiểu những bản đồ vẽ cả nước Việt Nam dưới thời Hoàng đế Minh Mạng. Sự nỗ lực đầu tiên theo hướng này là bộ *Đại-Nam* (hay *Nam-Việt*) *bản đồ*, nó phản ánh truyền thống cũ. Đây là lần xuất bản mới của bộ sưu tập *Hồng-đức bản đồ* từ hơn ba thập niên trước, được vẽ lại theo cách vẽ hơi khác. Nó bao gồm tập bản đồ thời Lê, bốn bản đồ hành trình theo hướng bắc (*Thiên-nam tứ-chí lộ-đồ thư*), các bản đồ Cao-bằng, bản đồ hành trình theo hướng nam (*Bình-nam đồ*) và bản đồ các xứ Thái (*Đại-Man quốc-đồ*).

Những điểm mới trong thập niên này liên quan đến [việc xác định] thời gian sưu tập bản đồ gốc là Campuchia được ghi chú là Cao-miền Phủ (prefecture) và không còn bản vẽ Angkor.⁽⁵⁸⁾ Như vậy Campuchia đã mất chủ quyền, mà biểu hiện là Angkor, và trong con mắt của người Việt Nam nó đã trở thành một phần trong bộ máy hành chính của chính họ. Đây là kết quả của cuộc chinh phục Campuchia tạm thời của Việt Nam vào giữa những năm 1830.

Cũng vào thời kỳ này triều đình Việt Nam đã trở nên tương đối cởi mở với những tiến bộ công nghệ và quân sự từ phương Tây.⁽⁵⁹⁾ Nhờ đó các nhà vẽ bản đồ Việt Nam khác đã bắt đầu sử dụng các kỹ thuật phương Tây trong việc vẽ một bộ bản đồ mới cho quốc gia thống nhất trải dài đến tận vịnh Thái Lan. Vào năm 1839 đã xuất hiện *Đại-Nam toàn-đồ* (Bản đồ hoàn chỉnh của Đại Nam).⁽⁶⁰⁾ Tờ bản đồ toàn quốc thể hiện 32 tỉnh (tính cả Campuchia) và 82 cửa sông trải dọc theo toàn bộ bờ biển của Việt Nam thế kỷ 19 (Hình 19). Bản đồ này đã được thực hiện theo hình thức phương Tây thực tế hơn, thể hiện độ chính xác cao hơn hình dạng của bờ biển và sự phức tạp thủy văn, và thậm chí cả hệ thống sông Mekong (như Biển Hồ của Campuchia). Bản đồ các tỉnh thì mang tính đơn lẻ, cũng được vẽ theo hình thức của châu Âu và tập trung nhiều hơn vào các đặc điểm tự nhiên. Họ thể hiện các hệ thống sông theo kiểu hình cây, và mặc dù các ngọn núi chỉ được ghi vào, sử dụng kiểu ba đỉnh đơn giản, nhiều núi trong số đó được ghi tên. Các khu rừng lớn cũng được hiển thị. Các bản đồ hình như mới được vẽ, đã cắt đứt quan hệ với truyền thống trước đó. Tuy vậy vào khoảng thời gian này đã xuất hiện hai bản đồ trong một bản sao của bộ bản đồ hành trình phía bắc, gọi là *Thiên-nam tứ-chí lộ-đồ*



Hình 19: Bản đồ toàn quốc trong *Đại-Nam toàn-đồ*.

Bản đồ quốc gia Đại Nam năm 1839 (Nhà Nguyễn) đem lại cảm nhận tốt hơn về hệ thống sông Mekong và Biển Hồ ở Campuchia (phía tây nằm trên đỉnh). Bản đồ được vẽ theo phong cách châu Âu.

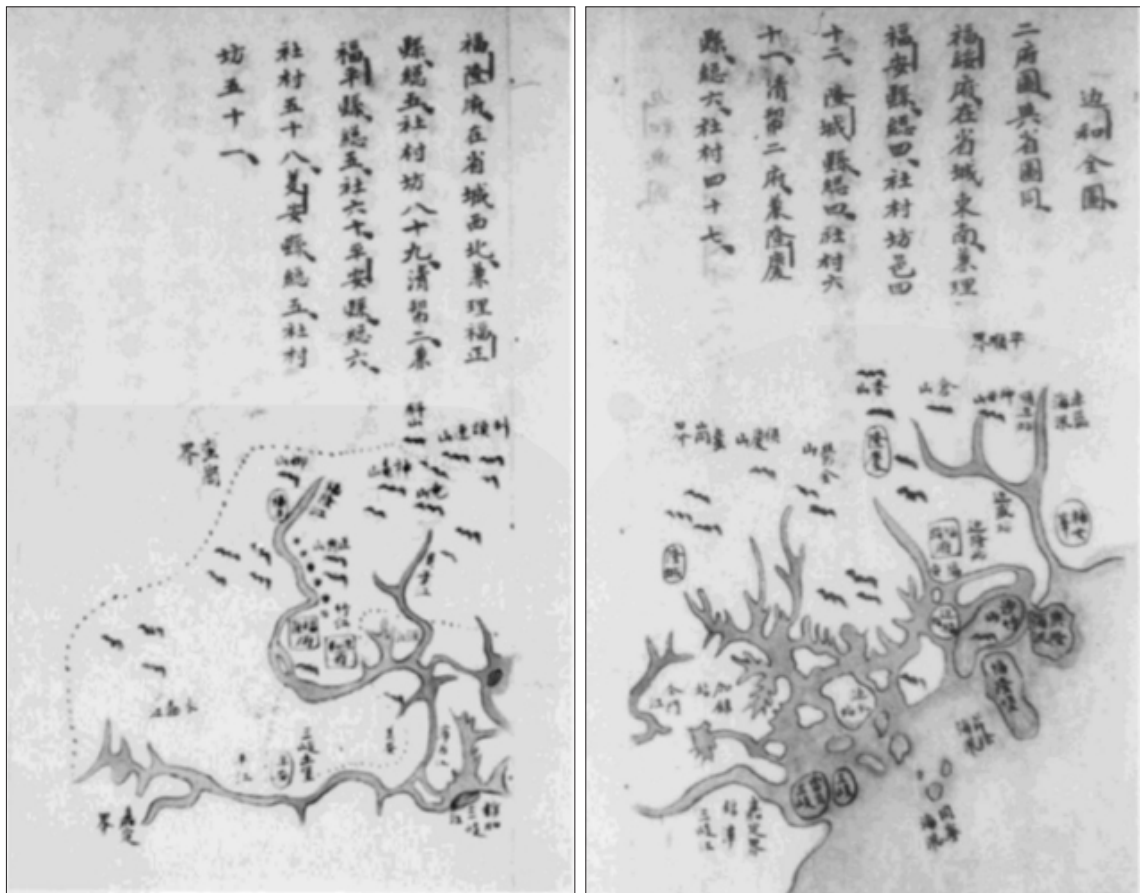
Ảnh chụp được sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa, Honolulu. (Bộ sưu tập vi phim, A.2559).

thư dẫn, đây là những phiên bản đơn giản hơn, theo truyền thống hơn của bản đồ cả nước trong *Đại-Nam toàn-đồ*.⁽⁶¹⁾ Cả ba bản đồ đều thể hiện Đông Dương, các cửa sông và đường bờ biển quanh Campuchia (cũng như Biển Hồ của Campuchia) cũng từ cách vẽ phối cảnh tương tự. Hai bản đồ sau này thì một bản đồ đơn giản hơn bản đồ kia, chúng cũng mang nhiều điểm giống với bản đồ năm 1839 nhưng kém chính xác hơn.

Trong một tập bản thảo [mang tên] *Thư dẫn* [Giới thiệu sách] có một sơ đồ bầu trời, chỉ hiển thị các mẫu của các ngôi sao. Không có chỉ dẫn cho bất kỳ ngôi sao hoặc chòm sao nào, sơ đồ cũng không có tiêu đề. Nó chỉ đơn thuần được đính kèm vào bản thảo. Sơ đồ bầu trời duy nhất khác mà tôi thấy trong các tài liệu tiếng Việt là một bản rõ ràng của Trung Quốc nằm trong một lần xuất bản muộn của *Thiên-hạ bản-đồ*, tên nguyên thủy của tập bản đồ thời Lê. Ở đây các ngôi sao và các chòm sao được đặt tên và liên kết với cung hoàng đạo. Ngoài ra, ở giữa sơ đồ bầu trời và hướng về phía bầu trời là một bản đồ đơn giản, không khoa học, vẽ Trung Quốc và vùng Đông Á. Mặc dù trên bản đồ vẽ Hàn Quốc, Nhật Bản và quần

đảo Ryūkyūs [Lưu Cầu], thế nhưng ở góc nhìn của Việt Nam (An-nam) và Đông Nam Á, lại không có một chỉ dẫn kiến thức nào về Việt Nam. Đó là bản đồ Đông Á duy nhất tôi thấy trong một bản thảo của Việt Nam⁽⁶²⁾ bất kỳ nào đó.

Mặc dù Hoàng đế Thiệu Trị (1841-1847) cũng cho biên soạn một bộ sách ngắn về địa lý đất nước (*Đại-Nam thống-chí*), công trình này sau đó được Hoàng đế Tự Đức (1847-1883) [nguyên văn: 1848-1884 - ND] tiếp nối bằng cách dứt khoát cho tích hợp các sách địa lý với bản đồ, để hoàn thành công trình địa lý lớn của triều đại nhà Nguyễn. Đầu tiên, vào đầu những năm 1860, triều Nguyễn đã cho xuất bản *Đại-Nam nhất-thống dư-đồ*. Ở đây chúng ta có bản đồ các tỉnh (và



Hình 20: Bản đồ của một tỉnh từ *Đại-Nam nhất-thống dư-đồ*.

Bản đồ này từ tập bản đồ quốc gia đầu những năm 1860 thể hiện tỉnh Biên-hòa ở phía nam.

Ảnh chụp được sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa, Honolulu.

(Bộ sưu tập vi phim, A.68).

thậm chí của một số phủ) của cả Việt Nam cho đến tận tỉnh cực nam An-giang.⁽⁶³⁾ Các bản đồ này thể hiện một số ảnh hưởng của phương Tây khi vẽ ranh giới, hệ thống sông ngòi và bờ biển. Tuy rằng cách vẽ ba dãy núi tiêu chuẩn vẫn nằm rải rác nhưng cách thức thể hiện chung và các đặc điểm vật lý khác là tương tự như

các mẫu thời Lê (Hình 20). Bản đồ toàn quốc đã có tính quốc tế hơn, thể hiện nhiều quốc gia lân bang hơn các bản đồ trước đó đã vẽ. Hệ thống sông Mekong là một ví dụ, đã được hiểu tốt hơn (Hình 21).



Hình 21: Bản đồ quốc gia từ *Đại-Nam nhất-thống dư-đồ*.

Từ cùng một bản thảo như Hình 20, bản đồ này cho thấy toàn bộ Đại-Nam cũng như các quốc gia có chung biên giới.

Ảnh chụp được sự cho phép của Hamilton Library, University of Hawaii at Manoa, Honolulu. (Bộ sưu tập vi phim, A.68).

Công trình này tạo thành cầu nối giữa *Đại-Nam toàn-đồ* của những năm 1830 và dự án lớn tiếp theo. Đó là công trình cho thấy người Việt Nam tiếp tục sử dụng những điểm nhấn mạnh có tính thực tế mới [tiếp thu] từ châu Âu, trong khi vẫn chịu ảnh hưởng theo truyền thống địa lý Trung Quốc. Công trình mới, *Đại-Nam nhất-thống chí* (Ghi chép về sự thống nhất của Đại Nam), mô phỏng theo công trình *Da Qing yitong zhi* [Đại Thanh nhất thống chí - BT] (Biên chép toàn diện của vương quốc Đại Thanh, hoàn thành năm 1746) ở Trung Quốc, được bắt đầu năm 1865 và hoàn thành vào năm 1882. Đối với kinh đô Huế, vùng kinh đô (phủ Thừa-thiên) và mỗi tỉnh trong số hai mươi chín tỉnh, có một bản đồ được mô tả theo mô hình giống Trung Quốc: toàn tỉnh, các đơn vị hành chính trực thuộc (phủ, huyện), thực thể tự nhiên, khí hậu, phong tục, đô thị, trường học, thuế, núi, sông, đền miếu, tiêu sử các nhân vật và sản vật.⁽⁶⁴⁾

Công trình địa lý của Tự Đức là công trình duy nhất trong thế kỷ 19 bao phủ toàn bộ đất nước, mặc dù sáu tỉnh phía Nam đã bị mất vào cuối năm 1867. Hoàng đế [Tự Đức] không bao giờ từ bỏ hy vọng lấy lại vùng đất Nam Kỳ, và công trình địa lý này thể hiện mong muốn tái hợp nhất vùng đất đã mất. Ngay sau cuộc xâm lược của Pháp ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam vào các năm 1884-1885, tân vương Đồng-khánh (1885-89) đã cho xuất bản bộ sách địa lý *Đồng-khánh địa-dư chí-lược* (Tóm tắt địa lý thời đại Đồng-khánh), với cách vẽ Âu hóa và chỉ bao gồm miền Trung và miền Bắc Việt Nam. Cũng trong triều đại này xuất hiện một bộ sưu tập bản đồ được gọi là *Đại-Nam quốc cương-giới vị-biên* [hoặc *vùng-biên*] của Hoàng Hữu Xứng.⁽⁶⁵⁾ Bộ bản đồ này gồm có một bản đồ cả nước, một bản đồ kinh đô và 31 bản đồ các tỉnh. Bản đồ toàn quốc là sự kết hợp giữa cách vẽ truyền thống và phương Tây. Bán đảo Đông Dương nói chung có thể nhận ra, nhưng hình thức của đường bờ biển giống như cách vẽ cũ. Hệ thống sông Mekong giống với bản đồ *Đại-Nam nhất-thống dư-đồ*. Các bản đồ tỉnh cũng tương tự như thế, pha trộn giữa cách vẽ hiện thực và truyền thống.

Thế rồi sau đó hai thập niên (1909) dưới thời Hoàng đế Duy Tân (1907-1916), *Đại-Nam nhất-thống chí* được tái bản,^(*) mặc dù chỉ riêng cho miền Trung Việt Nam. Ấn bản này có mười bảy chương, mỗi chương có một bản đồ cho mỗi tỉnh, bao gồm mười một tỉnh, kinh đô và vùng kinh đô, cộng với các bản đồ cho cả nước, cho miền Trung Việt Nam và cho Cẩm thành trong kinh đô. Những bản đồ này thậm chí còn mang cách vẽ phương Tây hơn, thể hiện bốn điểm của la bàn và một phần chú giải để định nghĩa các ký hiệu được sử dụng trên bản đồ (bao gồm cả đường sắt). Các con sông và bờ biển là khá thực tế, nhưng núi không được thể hiện.⁽⁶⁶⁾

Đến thời điểm này, các học giả Việt Nam dưới sự kiểm soát của thực dân Pháp đã bắt đầu phát triển một cách vẽ mới, ít tính thực tế hơn và theo cách vẽ Trung Quốc nhiều hơn. Chúng tôi nhìn thấy điều này trong hai bộ sưu tập bản đồ. Bộ thứ nhất là *Nam Bắc kỳ họa đồ* (Bản đồ minh họa các vùng miền Bắc và miền Nam), là bản sao của *Đại-Nam nhất-thống dư-đồ* những năm đầu thập niên 1860. Nó cho thấy ảnh hưởng thực tế của ngành vẽ bản đồ Pháp đang phát triển. Nhưng nó cũng đã lựa chọn các đặc điểm của cách vẽ Trung Quốc, thể hiện qua một vùng biển sôi động và những ngọn núi theo kiểu karst thẳng đứng. Bộ sưu tập thứ hai là một sự cóp nhặt lạ lùng của các công trình trước đó. Bộ sưu tập này được gọi là *Tiền-Lê Nam-Việt bản-đồ mô-bản* (Bản sao tập bản đồ Việt Nam của triều đại Lê trước đây), đây là một bản vẽ nghệ thuật, nhiều màu sắc (có một vài lỗi) của tập bản đồ thời Lê.⁽⁶⁷⁾ Tạ Trọng Hiệp tin rằng nó xuất hiện từ đầu thế kỷ 20, do các học giả làm việc cho Trường Viễn Đông Bác Cổ (École Française d'Extrême-Orient) tại Hà Nội xuất

* Nguyên văn: reedition. Thật ra đây là lần khắc in đầu tiên của bộ *Đại Nam nhất thống chí*. BBT.

bản.⁽⁶⁸⁾ Một bản vẽ mới của bản đồ toàn quốc từ *Đại-Nam toàn-đồ* năm 1839 được bổ sung cho tập bản đồ thời Lê và là bản đồ cuối cùng. Bản đồ này cho thấy bờ biển và các hệ thống sông của Đông Dương. Tuy nhiên hình thức thể hiện của nó là một bước khác biệt xa với cách vẽ thực tế phương Tây thế kỷ 19 và hướng tới cách vẽ ấn tượng kiểu Trung Quốc. Thực ra hai công trình này dường như đại diện cho sự lựa chọn của các học giả Việt Nam trong hệ thống thuộc địa Pháp để không chấp nhận chi tiết khoa học trong cách vẽ mang tính nghệ thuật kiểu Trung Quốc.

Các bản đồ khác từ giữa đến cuối thế kỷ 19 là bản đồ các tòa thành được nhà Nguyễn phỏng theo kiểu thành Vauban của Pháp. Trung tâm lưu trữ d'Outre-Mer có một số bản đồ như vậy, đó là bản đồ của Hà-nội, Sơn-tây, Tuyên-quang, Nam-định và Nha-trang.⁽⁶⁹⁾ Mỗi cái được vẽ khác nhau một chút, nhưng tất cả đều theo cách vẽ phương Tây, thể hiện sự đa dạng bên trong cũng như trong các thiết kế của tường thành. Thế nhưng bất chấp sự khác biệt, tất cả các bản đồ này phản ánh tính liên tục từ thiết kế Vauban ban đầu cũng như từ bản đồ Gia-định năm 1816 của Trần Văn Học. Ngoài ra những bản đồ này không phải là bản đồ đô thị mà Trần Văn Học đã vẽ. Xét theo nghĩa này chúng giống như các bản đồ Thăng-long từ thời kỳ nhà Lê nhiều hơn, chỉ hiển thị các bức tường và một số tòa công đường và nghi lễ triều đình, chứ không phải là các tòa nhà sinh hoạt thông thường và buôn bán.

Người Pháp trong các cuộc tấn công khắp miền Bắc Việt Nam vào những năm 1880 dường như đã lợi dụng các bản đồ địa phương để hỗ trợ những nỗ lực của họ. Thư viện Quốc gia ở Paris và Thư viện Quốc gia Bayern (Nguyên văn: Bayerische Staatsbibliothek) ở Munich (thuộc CHLB Đức) còn lưu giữ các bản đồ mà người Pháp rõ ràng đã kiếm được và sử dụng trong chiến dịch.⁽⁷⁰⁾ Họ có thể thậm chí đã sao chụp hoặc giao cho một số người thu thập để có được tri thức địa phương về địa hình. Sự xuất hiện của chữ viết tay La tinh (*quốc ngữ*) trên bản đồ cho thấy giá trị của chúng đối với nhu cầu của người Pháp. Có ba bản đồ của Hà-nội, hai bản đồ khác của Ninh-bình và Nam-định là các tỉnh ở phần phía nam châu thổ Sông Hồng, hai bản đồ tỉnh Sơn-tây và sáu bản đồ khác của các vùng núi ở phía bắc và tây bắc (Lào-cai, Thái-nguyên, và Lạng-son). Các bản đồ tiếp tục lỗi về trước đó, thường được vẽ bằng mực đen với các màu khác được sử dụng để minh họa các đặc điểm khác nhau (đường màu đỏ, sông màu xanh lam và núi màu nâu hoặc xám). Các tòa thành (ở Hà-nội và các tỉnh) được vẽ theo kiểu thành Vauban. Mười ba bản đồ này cho thấy cách vẽ bản đồ có sẵn mang tính địa phương ở phía bắc trong nửa sau của thế kỷ 19.

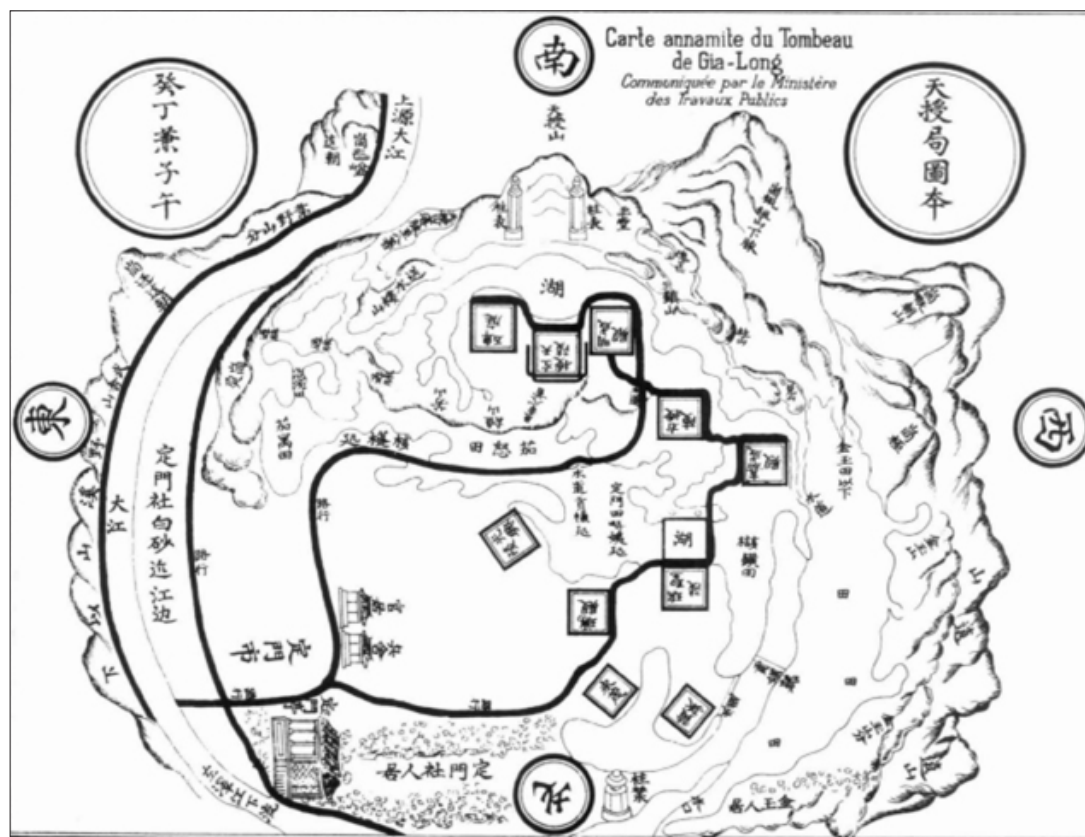
Các bản đồ địa phương khác cũng tồn tại từ thời Nguyễn. Trong bảng mục lục thể của bộ sưu tập ở Hà Nội có liệt kê rất nhiều bản đồ làng xã, nhưng tôi không tìm thấy ví dụ nào về chúng.⁽⁷¹⁾ Một loại bản đồ địa phương khác có ý nghĩa nhất đối với chính quyền trung ương là hồ sơ đất đai (*địa bộ*). Những hồ sơ này ở từng

làng, thể hiện từng mảnh đất vẽ phác thảo, cùng với kích thước và loại đất. Chính quyền đã thực hiện các cuộc khảo sát từng phần hoặc một phần nào đó, mặc dù vậy cho đến nay chúng tôi biết rất ít về cách thức các quan chức tiến hành lập hồ sơ đất đai (một số hồ sơ đã bị mất). Khi phân hạng đất và thuế đất từ năm 1836 đến 1875, chính quyền nhà Nguyễn đã chia lãnh thổ cả nước thành ba vùng tương tự các khu vực quyền lực pháp lý chính trị trước đây, nhưng không hoàn toàn giống như nhau. Vào thời Đại Việt cũ ở các thế kỷ trước, từ Hà-tĩnh đến biên giới Trung Quốc, các loại thuế rất nặng đối với đất công và nhẹ đối với đất tư nhân. Ở miền Trung Việt Nam, từ Quảng-bình đến Khánh-hòa thuế được giảm nhẹ và bằng nhau trên cả đất công và đất tư. Ở miền Nam Việt Nam, từ Bình-thuận đến hết châu thổ sông Mekong, thuế nói chung là nhẹ. Sự phát triển của các hồ sơ đất đai cũng theo các vùng tương tự. Các hồ sơ lâu đời nhất được thực hiện trong những năm đầu tiên của triều đại nhà Nguyễn (1805-1806) tại chín tỉnh cực bắc ở miền Bắc. Sau đó từ năm 1810 đến năm 1818, các cuộc khảo sát đã diễn ra ở miền Trung. Không có các cuộc khảo sát ban đầu nào trong thời Gia-long tại bốn tỉnh phía nam của miền Bắc hoặc trong vùng thứ ba ở miền Nam. Vào khoảng năm 1830 các cuộc điều tra ở miền Bắc và miền Trung đã được xác nhận hoàn thành, sau đó bốn tỉnh còn chưa được thực hiện ở miền Bắc đã tổ chức các cuộc khảo sát vào đầu những năm 1830. Cuối cùng, các tỉnh ở miền Nam cũng đã tổ chức khảo sát vào năm 1836, sau cuộc nổi dậy thất bại của Lê Văn Khôi vào giữa những năm 1830. Ngay sau đó vào các năm 1837-1840, bốn tỉnh biên giới phía bắc đã được khảo sát lại, và cũng có dấu hiệu về việc lập bản đồ các vùng đất phát triển mới nhất ở phía nam.⁽⁷²⁾

Bộ bản đồ Việt Nam cuối cùng chúng tôi quan tâm là những bản đồ hoàn toàn khác nhau và chúng đưa chúng tôi trở lại điểm bắt đầu đó là mô hình núi và nước. Những bản đồ này là sơ đồ của lăng mộ triều Nguyễn (Hình 22). Khác biệt lớn với sơ đồ của các ngôi mộ phương Tây, đặc điểm của chúng là có cả núi và nước, phản ánh ảnh hưởng Trung Quốc ngày càng mạnh mẽ dưới thời nhà Nguyễn. Stein đã chỉ ra sự song hành chặt chẽ giữa các ngôi mộ và tiểu cảnh mà ông đã nghiên cứu.⁽⁷³⁾ Thậm chí ngay cả khi người Việt chịu ảnh hưởng Trung Quốc nhiều hơn trong suốt thế kỷ 19, thì những bản đồ này cho thấy họ vẫn giữ lại được sức mạnh thiên nhiên thần bí cơ bản của núi và nước làm cơ sở cho việc lập bản đồ của họ trong thời kỳ hiện đại.

KẾT LUẬN

Sự phát triển của ngành bản đồ Việt Nam đi theo sau những nỗ lực của chính quyền nhằm tập trung hóa và mở rộng quyền kiểm soát toàn thể đất nước. Việc lập bản đồ được gắn kết với bộ máy chính quyền quan liêu và các bản đồ nhằm hiển thị vị trí của các khu vực cai trị khác nhau, thường cũng hiển thị số lượng và các loại làng xã ở mỗi huyện. Chính quyền Việt Nam đã tìm cách kiểm soát các



Hình 22: Các lăng vua Nguyễn, Huế.

Bản vẽ lại sơ đồ lăng mộ Hoàng đế Gia-long của Việt Nam với hướng chính về phía nam (thuộc hoàng đế) hiếm có cho thấy một lần nữa sự pha trộn vũ trụ quan của nước và núi.

Từ Charles Patris và L. Cadière, *Les Tombeaux de Huế: Gia-Long* (Hà Nội: Imprimerie d'Extrême-Orient, 1923), pl. XXI.

nguồn tài nguyên của vương quốc, con người và của cải vật chất. Khi các nguồn tài nguyên ấy tách ra khỏi các làng xã thì các bản đồ có ý nghĩa cho thấy sự mở rộng của chúng. Do đó, các bản đồ Việt Nam thời cận đại tồn tại đến ngày nay đã gắn chặt với việc chính quyền chấp thuận mô hình Trung Quốc, và cùng với nó là chế độ quan liêu kiểu Trung Quốc. Từ đó các bản đồ nói chung là vẽ theo cách thức của Trung Quốc. Các bộ bản đồ được dùng làm công cụ [hành chính] quan liêu trong nỗ lực của triều đình vua chúa để quản lý làng xã. Vào những thế kỷ ban đầu [sau khi giành được độc lập], dưới các triều đại nhà Lý và nhà Trần, khi việc điều hành còn mang tính gián tiếp, thì triều đình Việt Nam chưa đủ [thực quyền] kiểm soát cũng như chưa có thiên hướng về việc lập bản đồ đất nước. Trong các triều đại nhà Lê và nhà Nguyễn, bộ máy quan liêu tập trung đã cung cấp các phương tiện, và mục đích của nó là kiểm soát tài nguyên thông qua việc vẽ bản đồ. Do đó, những nỗ lực lớn trong việc lập bản đồ (hoặc tái bản các bản đồ trước đó) đã diễn ra vào thời kỳ có sức mạnh của chính quyền quan liêu: một phần ba cuối cùng của thế kỷ 15, nửa sau của thế kỷ 17, những năm 1830 và những năm 1860.

Việc lập bản đồ Việt Nam là thuộc nội bộ, không liên quan bên ngoài. Các bản đồ hành trình chủ yếu dẫn đến biên giới phía bắc và phía nam, và không tiến xa hơn. Tuyến đường phía nam đầu tiên dẫn đến kinh đô Champa [?], nhưng lãnh thổ này đã sớm trở thành lãnh thổ của Việt Nam. Có thể nó đã dẫn đến Angkor, nơi đã trở thành (tạm thời) một phần của Việt Nam. Chỉ có các tuyến đường đi vào Trung Quốc và Xiêm là những chủ đề “ngoài Việt Nam” [nguyên văn: non-Vietnamese] của ngành bản đồ Việt Nam, và những tuyến này là bằng đường bộ. Các tuyến đường biển không được tìm thấy, như thể hiện trong các bản đồ. Tuy nhiên các cuộc tiếp xúc quốc tế của người Việt Nam vào cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19 đã dẫn đến việc đưa thêm lục địa Đông Nam Á nhiều hơn vào các bản đồ của đất nước. Tuy nhiên, các bản đồ Đông Á, châu Á nói chung và thế giới về thực chất vẫn chưa được biết đến trong các bộ sưu tập của Việt Nam. Các bản đồ hành trình cung cấp chi tiết mô tả thú vị cho chính Việt Nam và vẫn mang truyền thống văn hóa của cách thể hiện trước năm 1800. Họ hầu như không tạo ra sự thay đổi nào trong cách thể hiện hiện thực giữa thế kỷ 19. Cách thể hiện mới dường như chỉ dành riêng cho các bộ bản đồ của chính quyền.

Chương này đánh dấu một khởi đầu, và nhiều câu hỏi chắc chắn vẫn còn. Vẫn còn nhiều việc phải làm với ngành bản đồ Việt Nam, sử dụng cả hai loại tài liệu trên microfilm và các bản thảo được lưu giữ ở Hà Nội. Công việc như vậy không nghi ngờ gì nữa, chắc chắn sẽ đưa ra các tài liệu bản đồ quan trọng, mà việc làm sáng tỏ các tài liệu ấy có thể làm thay đổi nghiên cứu tổng hợp được cung cấp ở đây (bài này - ND). Cụ thể, chúng ta phải kiểm tra các tài liệu của thế kỷ 19 chặt chẽ hơn để có được cảm nhận tốt hơn về những nỗ lực vẽ bản đồ của chính quyền nhà Nguyễn. Chúng ta cần hiểu rõ hơn cả các thế mạnh phương Tây và Trung Quốc có sẵn cho người Việt Nam và việc sử dụng chúng. Nhìn chung, cần phải sử dụng các tài liệu bản đồ để thúc đẩy hiểu biết của chúng ta về xã hội Việt Nam và sự phát triển của nó trong thế giới hiện đại thật sớm./.

H U' H dịch^()*

* Người dịch xin cảm ơn ông NBD đã cung cấp tư liệu và cùng tham gia trong việc hiệu đính, chú thích.

CHÚ THÍCH

- (1) Trương Bửu Lâm, ed., *Hồng-đức bản đồ* (Saigon: Bộ Quốc gia Giáo-dục, 1962). Dù bản A.2499 (cuộn 141, no. 253) là bản sao chính của công trình này, các học giả của Viện Khảo cổ thường sử dụng một bản microfilm từ Tōyō Bunko ở Tokyo (số 100.891); *Hồng-đức bản đồ*, XVI-XVII, XXVIII-XXIX.
- (2) Xem Bùi Thiết, “Sắp xếp thể hệ các bản đồ hiện biết thành Thăng Long thời Lê, 1428-1787”, *Khảo cổ học* 52, no. 4 (1984): 48-55, đặc biệt 49-50.
- (3) Thái Văn Kiểm, “Lời nói đầu”, trong *Lục tỉnh Nam-Việt (Đại-Nam nhất-thống chí)* (Saigon: Phủ Quốc-vụ-khanh Đặc-trách Văn-hóa, 1973), Tập Thượng, V-XIII; như trước, “Interpretation d’une carte ancienne de Saigon”, *Bulletin de la Société des Études Indochinoises*, n.s., 37, no. 4 (1962): 409-431; như trước, *Cổ đô Huế* (Saigon: Nha Văn-hóa Bộ Quốc-gia Giáo-dục, 1960).
- (4) Về tổ chức bộ sưu tập này, xem catalog chụp vi phim năm 1954-1955 (cuộn 3, nos. 8-9), bao gồm các tấm phim của hơn 3.600 tài liệu. Một tài liệu có bản đồ trong bộ sưu tập vi phim thì trong chương này sẽ được ghi chú bằng số của cuộn tài liệu và các chữ số. Danh mục của gần 600 tài liệu trong vi phim có thể tìm thấy trong G. Raymond Nunn, ed., *Asia and Oceania: A Guide to Archival and Manuscript Sources in the United States*, 5 vols. (New York: Mansell, 1985), 3:1054-60. Tất cả tài liệu gốc được ký hiệu bằng chữ A đều ở Hà Nội, còn nếu có ở đâu đó thì đều là các bản sao vi phim. Danh mục các bản đồ trước kia, kể cả phần lớn trong chương này, cũng có thể xem: Trần Nghĩa, “Bản đồ cổ Việt Nam”, *Tạp chí Hán Nôm* 2, no. 9 (1990): 3-10.
- (5) Để tránh nhầm lẫn cần chú ý rằng các lưới đường kẻ trên các tờ bản đồ trong bộ *Hồng-đức bản đồ* đã được xuất bản không phải vốn có trên bản đồ gốc, chúng được vẽ thêm như một lưới mục lục để phiên âm các chữ Hán [ghi trên bản đồ].
- (6) Rolf A. Stein, *The World in Miniature: Container Gardens and Dwellings in Far Eastern Religious Thought*, trans. Phyllis Brooks (Stanford: Stanford University Press, 1990), 13-21, 36-37, 52, 58, 77, 83, 89-91, 103, 104, 109.
- (7) Stein, *World in Miniature*, 39-40 (ghi chú 6); Ngô Sĩ Liên (15th century), *Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, 3 vols., ed. Ch'en Ching-ho (Tokyo, 1984-86), 1:190, 214, 219 (14).
- (8) Về Angkor và Pagan, xem Eleanor Mannikka, “Angkor Wat: Meaning through Measurement” (Ph.D. diss., University of Michigan, 1985), và Michael Aung-Thwin, *Pagan: The Origins of Modern Burma* (Honolulu: University of Hawaii Press, 1985).
- (9) Louis Bezacier, *l'Art vietnamien* (Paris: Éditions de l'Union Française, 1954), 135 ff; idem, *Relevés de monuments anciens du Nord Việt-nam* (Paris: Ecole Française d'Extrême-Orient, 1959), pls. 14-23; Stein, *World in Miniature*, 14-15 (ghi chú 6).
- (10) *Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, 1: 248 (ghi chú 7). Đặc biệt, bản đồ được vẽ bao phủ lãnh thổ ba vùng Bố-chính, Địa-lý (Lâm-bình), và Ma-linh (Minh-linh); xem *Hồng-đức bản đồ*, 16-17, 46-48, 193 (ghi chú 1).
- (11) *Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, 1:299 (ghi chú 7); Emile Gaspardone, “Bibliographie annamite”, *Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient* 34 (1934): 1-173, đặc biệt 45-46 (#21).
- (12) Esta S. Ungar, “From Myth to History: Imagined Politics in 14th Century Vietnam”, trong *Southeast Asia in the 9th to 14th Centuries*, ed. David G. Marr and A. C. Milner (Singapore:

- Institute of Southeast Asian Studies, 1986), 177-186, trích dẫn trang 179; về địa lý Việt Nam, xem Pierre Huard and Maurice Durand, *Connaissance du Viet-Nam* (Hanoi: École Française d'Extrême-Orient, 1954), 70-71.
- (13) O. W. Wolters, *Two Essays on Đại Việt in the 14th century* (New Haven: Council on Southeast Asia Studies, Yale Center for International and Area Studies, 1988), 31, 32, 41; John K. Whitmore, *Vietnam, Hồ Quý Ly, and the Ming (1371-1421)* (New Haven: Yale Center for International and Area Studies, 1985), 16; Nguyễn Trãi (1380-1442), "Dư địa chí", trong *Nguyễn Trãi toàn tập* (Hanoi, 1969), 186-227, esp. 222-223.
- (14) Wolters, *Two Essays*, xvii, xxxviii n. 21 (ghi chú 13).
- (15) John K. Whitmore, *Transforming Đại Việt: Politics and Confucianism in the 15th century* (forthcoming), chap. 5.
- (16) *Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, 2:665(62), 676(11), 736(8) (ghi chú 7); Gaspardone, "Bibliographie", 46 (#22) (ghi chú 11).
- (17) Bùi Thiết, "Bản đồ", 49-50 (ghi chú 2).
- (18) *Hồng-đức bản đồ*, 50-53 (ghi chú 1).
- (19) Về cách vẽ núi trong ngành bản đồ Trung Quốc, xem David Woo, "The Evolution of Mountain Symbols in Traditional Chinese Cartography", bài trình bày tại Hội nghị thường niên 1989 của Hiệp hội các nhà địa lý Hoa Kỳ.
- (20) *Hồng-đức bản đồ*, 189, 196, 198 (note 1).
- (21) *Hồng-đức bản đồ*, XI, XIV-XV, XXV (ghi chú 1); cũng xem Bùi Thiết, "Bản đồ", 50-52 (ghi chú 2).
- (22) *Hồng-đức bản đồ*, 2-49 (ghi chú 1). Các bản đồ Kinh-bắc và Thái-nguyên định hướng hướng đông, của Hải-dương và Lạng-sơn định hướng hướng bắc. Bộ bản đồ thời Lê cũng được biết đến như là *Hồng-đức bản đồ*, nhưng trong chương này tôi muốn xem nó như là bộ bản đồ thời Lê để tránh nhầm lẫn với bộ sưu tập lớn hơn và bộ bản đồ đã được xuất bản.
- (23) *Hồng-đức bản đồ*, 4-5 (ghi chú 1).
- (24) Keith W. Taylor, "Notes on the *Việt Điện U Linh Tập*", *Vietnam Forum* 8 (1986): 26-59, đặc biệt 38.
- (25) *Hồng-đức bản đồ*, 8-9 (ghi chú 1); Hoàng Đạo Thúy, *Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội* (Hanoi, 1971), p. 46 và 47; Nguyen Thanh Nha, *Tableau économique du Viet Nam aux XVII^e et XVIII^e siècles* (Paris: Éditions Cujas, 1970), 111-117.
- (26) Về môi trường này, xem Pierre Gourou, *Les paysans du delta tonkinois: Etudes de géographie humaine* (1936; Paris: Mouron, 1965), 17-108 ("Le milieu physique").
- (27) John K. Whitmore, "*Chung-hsing* and *Ch'eng-t'ung* in Đại Việt: Historiography in and of the 16th century", trong *Textual Studies on the Vietnamese Past*, ed. Keith W. Taylor (tiếp theo).
- (28) *Hồng-đức bản đồ*, XV-XVI, XXVII-XXVIII, 52-53, 68-69 (ghi chú 1).
- (29) Đặng Phương Nghi, *Les institutions publiques du Việt-Nam au XVIII^e siècle* (Paris: École Française d'Extrême-Orient, 1969), 77-79; Gaspardone, "Bibliographie", 47 (ghi chú 11), ghi chú bản báo cáo năm 1723 "bản đồ mới lập" vẫn giữ hệ thống Hồng-đức cũ.
- (30) Keith W. Taylor, "The Literati Revival in 17th century Vietnam", *Journal of Southeast Asian Studies* 18 (1987): 1-22, esp. 17; *Hồng-đức bản đồ*, XIV, XXVII (ghi chú 1).
- (31) *Hồng-đức bản đồ*, 174-85 (ghi chú 1).

- (32) *Hồng- đức bản đồ*, XIV, XVII, XXVII, XXIX (ghi chú 1).
- (33) A.3034 (cuộn 114, no. 171).
- (34) Woo, "Evolution" (ghi chú 19).
- (35) Nguyên văn: 中國的改革就結束了，此後 30 年是一個盜用改革名義的 30 年 Thông tin cá nhân (Tháng 7 năm 1991).
- (36) Tạ Trọng Hiệp, "Les fonds de livres en Hán Nôm hors du Vietnam: Éléments d'inventaires", *Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient* 75 (1986): 267-93, esp. 285-86. Cũng xem Bùi Thiết, "Bản đồ", 51-52 (ghi chú 2).
- (37) *Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, 2:682(27) and 683(1) (ghi chú 7); Gustave Dumoutier, "Étude sur un portulan annamite du XV^e siècle", *Bulletin de Géographie Historique et Descriptive* 11 (1896): 141-204, đặc biệt 141-42.
- (38) *Hồng-đức bản đồ*, XII-XIII, XXV-XXVI (ghi chú 1); Henri Maspero, "Le protectorat general d'Annam sous les T'ang (I): Essai de géographie historique", *Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient* 10 (1910): 539-84, đặc biệt 542; Nguyen, Bảng, 177-181 (ghi chú 25).
- (39) *Hồng-đức bản đồ*, 66-137 (ghi chú 1). Chi tiết hơn, các tuyến đường phía tây sang Lào bị bỏ qua; xem Nguyen, Bảng, 195 (ghi chú 25).
- (40) *Hồng-đức bản đồ*, 70-103 (ghi chú 1).
- (41) *Hồng-đức bản đồ*, XIII, XXVI (ghi chú 1).
- (42) *Hồng-đức bản đồ*, XIII-XIV, XXVI-XXVII, 138-67 (ghi chú 1); Nguyen, Bảng, 179-80 (ghi chú 25). Tạ Trọng Hiệp cho rằng niên đại xuất hiện sớm nhất phải là 1774; ghi chú của Joseph E. Schwartzberg.
- (43) Société Asiatique, Paris, HM2241 (tất cả tài liệu gốc có ký hiệu HM đều ở Société Asiatique), A.1081, và A.414 (cuộn 21, no. 58), tương ứng.
- (44) HM 2207.
- (45) Gaspardone, "Bibliographie", 46-47 (ghi chú 11); Bùi Thiết, "Bản đồ", 52 (ghi chú 2); ghi chú của Schwartzberg.
- (46) HM 2182 (không tiêu đề) và HM 2196 (tiêu đề *Sứ trình đồ họa* [bản đồ minh họa lộ trình của một sứ bộ (sang Trung Quốc)]); để mô tả các tuyến đường khác nhau mà các phái bộ Việt Nam đi theo hướng bắc tới Bắc Kinh, xem Trần Văn Giáp, "Relation d'une ambassade annamite en Chine au XVIII^e siècle", *Bulletin de la Société des Études Indochinoises*, n.s., 16, no. 3 (1941): 55-81, đặc biệt 55-58.
- (47) *Hồng-đức bản đồ*, XIV, XXVII, 168-73 (ghi chú 1).
- (48) Alexander Barton Woodside, *Vietnam and the Chinese Model: A Comparative Study of Nguyễn and Ch'ing Civil Government in the First Half of the 19th century* (Cambridge: Harvard University Press, 1971), 16.
- (49) Woodside, *Chinese Model*, 102-3, 136, 141-42, 220, 284-85 (ghi chú 48); Ralph B. Smith, "Politics and Society in Viet-Nam during the Early Nguyễn Period (1802-62)", *Journal of the Royal Asiatic Society of Great Britain and Ireland*, 1974, 153-69.
- (50) A.1829; A.2667; Maspero, "Essai", 543 (ghi chú 38); Leonard Arousseau, Review of Charles B. Maybon, *Histoire moderne du pays d'Annam (1592-1820)*, in *Bulletin de l'École Française d'Extrême-Orient* 20, no. 4 (1920): 73-121, esp. 83 n; Ralph B. Smith, "Sino-Vietnamese Sources for the Nguyễn Period: An Introduction", *Bulletin of the School of Oriental and Afri-*

- can Studies* 30 (1967): 600-621, esp. 609; Thái Văn Kiểm, “Lời nói đầu”, X (ghi chú 3).
- (51) HM 2125; Bùi, “Bản đồ”, 52 (ghi chú 2); ghi chú của Schwartzberg.
- (52) HM 2240; A.2716 (cuộn 143, no. 267a); ghi chú của Schwartzberg.
- (53) A.1565 (cuộn 17, no. 45, và cuộn 143, no. 264a); A.81 (cuộn 188, no. 435; phiên bản tiếng Pháp); Maspero, “Essai”, 543 (ghi chú 38); Aurousseau, Review of Maybon, 83-84 n (ghi chú 50); Smith, “Sino-Vietnamese Sources”, 608 (ghi chú 50); Thái Văn Kiểm, “Lời nói đầu”, X (ghi chú 3); Woodside, *Chinese Model*, 142 (ghi chú 48).
- (54) Thái Văn Kiểm, “Interpretation” (ghi chú 3).
- (55) A.1561 (cuộn 100, no. 154); Smith, “Sino-Vietnamese Sources”, 609-10 (ghi chú 50); Thái Văn Kiểm, “Lời nói đầu”, X (ghi chú 3).
- (56) A.95 (cuộn 13, no. 29); Woodside, *Chinese Model*, 142 (ghi chú 48).
- (57) A.71 (cuộn 12, no. 25); A.1074 (cuộn 135, no. 220); Maspero, “Essai,” 544 (ghi chú 38); Aurousseau, Review of Maybon, 83 n (ghi chú 50); Smith, “Sino-Vietnamese Sources”, 609 (ghi chú 50); Hoàng Đạo Thúy, *Thăng Long*, bản khắc trang 54 và 55 (ghi chú 25).
- (58) A.1603 (cuộn 139, no. 245); ghi chú của Schwartzberg; *Hồng-đức bản đồ*, X (n. 4), XXIV (n. 5) (ghi chú 1).
- (59) Woodside, *Chinese Model*, 281-84 (ghi chú 48).
- (60) A.2559 (cuộn 18, no. 43).
- (61) A.73 (cuộn 9-11, no. 22); A.588 (cuộn 156, no. 305); Woodside, *Chinese Model*, 145 (ghi chú 48); ghi chú của Schwartzberg.
- (62) A.1362 (cuộn 21, no. 55); Trung tâm Lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence, France, B.439-40.
- (63) A.3142 (cuộn 138, no. 240); A.490; A.1307 (cuộn 19, no. 52); A.68 (cuộn 13, no. 28); A.1600 (cuộn 137, no. 230).
- (64) A.1448 (cuộn 20, no. 54); A.69 (cuộn 191, no. 457); Maspero, “Essai”, 544-45 (ghi chú 38); Aurousseau, Review of Maybon, 83 n (ghi chú 50); Smith, “Sino-Vietnamese Sources”, 609 (ghi chú 50); Thái Văn Kiểm, “Lời nói đầu”, X-XI (ghi chú 3).
- (65) HM 2133; A.1342 (cuộn 179, no. 395); A.748 (cuộn 145 [2], no. 2586).
- (66) A.537 (cuộn 9-11, no. 17); HM 2133; Aurousseau, Review of Maybon, 83 n (ghi chú 50); Smith, “Sino-Vietnamese Sources”, 609 (ghi chú 50); Thái Văn Kiểm, “Lời nói đầu”, XI (ghi chú 3); Tạ Trọng Hiệp, “Fonds”, 284-85 (ghi chú 36); ghi chú của Schwartzberg.
- (67) École Française d’Extrême-Orient, Paris, Viet.A.Geo.4; ghi chú của Schwartzberg.
- (68) A.95 (cuộn 13, no. 29); Tạ Trọng Hiệp, “Fonds”, 285-86, pls. 5-6 (ghi chú 36).
- (69) Archives d’Outre-Mer, Aix-en-Provence, France, Est. A.80-81, 83, 85, và B.331; ghi chú của Schwartzberg.
- (70) Département des Cartes et Plans, Res. Ge. A.394-96, 15298, D.9069-71, 9148, F.9443-44; Bayerische Staatsbibliothek, Cod. Sin. 82-84; ghi chú của Schwartzberg.
- (71) A.1844, 1895-96, 2964 từ vi phim bằng mục lục của Trường Viễn Đông Bác Cổ (cuộn số 3, nos. 8-9).
- (72) Smith, “Sino-Vietnamese Sources”, 616-17 (ghi chú 50); Nguyễn Thế Anh, “La reforme de l’impôt foncier de 1875 au Viet-Nam”, *Bulletin de l’École Française d’Extrême-Orient* 78 (1991): 287-296, đặc biệt 288-289. Không có minh họa *địa bộ*. Sự mô tả của tôi bắt nguồn

từ quan sát cá nhân các tài liệu ở Đà Lạt trong thời gian tôi viếng thăm nơi đây cùng Ralph Smith tháng 3 năm 1966. Tài liệu này, theo hiểu biết của tôi, còn chưa được nghiên cứu, bây giờ chắc chắn lưu giữ ở Thành phố Hồ Chí Minh. Về việc lập bản đồ vùng đất phát triển mới nhất ở miền Nam thời kỳ 1830-1840, xem Paul J. Bennett, "Two Southeast Asian Ministers and Reactions to European Conquest: The Kinwun Mingyi and Phan-thanh-Gian", trong *Conference under the Tamarind Tree: Three Essays in Burmese History* (New Haven: Yale University Southeast Asia Studies, 1971), 103-42, đặc biệt 110, và Louis Malleret and Georges Taboulet, eds., "Foire Exposition de Saigon, Pavillon de l'Histoire, la Cochinchine dans le passé", *Bulletin de la Société des Études Indochinoises*, n.s., 17, no. 3 (1942): 1-133, đặc biệt 40-42.

- (73) Stein, *World in Miniature*, 104, 111-12 (ghi chú 6); Thái Văn Kiểm, *Cố đô Huế*, pls. 29, 36 (ghi chú 3).